



Số/No: 2265/2026/MIC-HO

V/v Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2026

Ref on Disclosure of financial statements for the second Quarter of 2026.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

Hà Nội, Ngày 20 Tháng 7 Năm 2026

Ha Noi, Day 20 Month 7 Year 2026

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ The State Securities Commission
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ Ho Chi Minh Stock Exchange

- Tên tổ chức/ Organization name: Tổng CTCP Bảo hiểm Quân đội/ Military Insurance Corporation

- Mã chứng khoán/ Security Symbol: MIG

- Địa chỉ trụ sở chính/ Address: 21 Cát Linh- Phường Ô Chợ Dừa - TP Hà Nội/ No 21 Cat Linh – O Cho Dua ward - Ha Noi City

- Điện thoại/ Telephone: 024 62853388 Fax: 024 38526666

- Người thực hiện công bố thông tin/ Submitted by: Đinh Như Tuynh

Chức vụ/ Position: Tổng Giám đốc (Chief Executive Officer)

Loại thông tin công bố : ☒ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu

Information disclosure type: ☒ Periodic ☐ Irregular ☐ 24 hours ☐ On demand

Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure (*):

Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2026 của Tổng công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội (MIC).

Financial statements for the second Quarter of 2026 of Military Insurance Corporation (MIC).

Quý cổ đông truy cập website của MIC tại địa chỉ www.mic.vn mục: Nhà đầu tư/Báo cáo tài chính để xem chi tiết tài liệu.

Shareholders can visit MIC's website at www.mic.vn under: Investors/Financial Report to view details of the document.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/7/2026 tại đường dẫn: <https://www.mic.vn/bao-cai-tai-chinh/>

This information was disclosed on Company Portal on date 20/7/2026 Available at: <https://www.mic.vn/bao-cai-tai-chinh/>

MIC cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

MIC hereby commits that the information disclosed above is true and accurate, and assumes full responsibility for the contents of such disclosed information.

TỔNG GIÁM ĐỐC
CHIEF EXECUTIVE OFFICER



Đinh Như Tuynh

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

Báo cáo tài chính Quý II

Ngày 30 tháng 06 năm 2026



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Bảng cân đối kế toán	4 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8 - 12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	13 - 14
Thuyết minh báo cáo tài chính	15 - 42

43
T
G T
AO
U A
DUA

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

THÔNG TIN CHUNG

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội ("Tổng Công ty") được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 43/GP/KDBH ngày 8 tháng 10 năm 2007 do Bộ Tài chính cấp lần đầu và Giấy phép điều chỉnh gần nhất là 43/GPĐC43/KDBH cấp ngày 14/11/2025.

Một số thông tin quan trọng của Tổng Công ty bao gồm:

- Tên Công ty: Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội
- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 5-6, số 21 Cát Linh, Phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội.
- Lĩnh vực hoạt động: Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, Các hoạt động đầu tư theo quy định của Pháp luật, các hoạt động khác theo quy định của pháp luật, Kinh doanh bảo hiểm Hàng không, Bảo hiểm bảo lãnh, bảo hiểm Nông nghiệp, Dịch vụ phụ trợ bảo hiểm.
- Mạng lưới hoạt động: 47 công ty thành viên trên cả nước.
- Nhân viên: 1,621 nhân viên tại Ngày 30 tháng 06 năm 2026 (1,763 nhân viên tại Ngày 31 tháng 12 năm 2025).
- Vốn điều lệ: 2,115,034,630,000 VND tại Ngày 30 tháng 06 năm 2026.

11/11/25

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

THÔNG TIN CHUNG

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập Báo cáo tài chính Quý II như sau:

Ông Trần Minh Đạt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2025
	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2025
Ông Đinh Như Tuynh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2022
Ông Chu Hải Công	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2025
	Phó chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2025
Ông Đặng Quốc Tiến	Thành viên HĐQT độc lập	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2022

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập Báo cáo tài chính Quý II như sau:

Bà Nguyễn Thị Thảo	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2022
Bà Lê Thị Thu Trang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2025
Bà Nguyễn Thị Tươi	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2025

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành trong kỳ và vào ngày lập Báo cáo tài chính Quý II như sau:

Ông Đinh Như Tuynh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 1 năm 2024
Bà Hoàng Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc Giám đốc tài chính	Tái bổ nhiệm ngày 9 tháng 10 năm 2023
Ông Lê Quốc Ninh	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 08 tháng 10 năm 2025
Ông Lê Như Hải	Thành viên Ban điều hành	Gia hạn thời gian bổ nhiệm từ ngày 26 tháng 6 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty vào ngày lập báo cáo này là ông Trần Minh Đạt – Chủ tịch Hội đồng quản trị (thay đổi theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 12/2026/NQ-HĐQT ngày 07 tháng 07 năm 2026)

Tổng Giám đốc Đinh Như Tuynh được Người đại diện theo pháp luật ủy quyền theo Giấy ủy quyền số 225/2026/GUQ-MIC-HĐQT ngày 07 tháng 07 năm 2026

Thành viên Ban điều hành Lê Như Hải được Tổng Giám đốc Đinh Như Tuynh ủy quyền ký Báo cáo tài chính Quý kèm theo cho giai đoạn tài chính kết thúc Ngày 30 tháng 06 năm 2026 theo Giấy ủy quyền số 2232/2026/GUQ-MIC ngày 15 tháng 07 năm 2026.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trình bày báo cáo này và Báo cáo tài chính Quý II của Tổng Công ty kết thúc Ngày 30 tháng 06 năm 2026.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính Quý II này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính;
- ▶ lập Báo cáo tài chính Quý II trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính Quý II của Tổng Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính Quý II kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Báo cáo tài chính Quý II kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính Quý II của Tổng Công ty vào Ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ Quý II cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Quý II.



Ông Lê Như Hải
Thành viên Ban điều hành

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 07 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ II
Ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		11,998,425,980,775	10,718,788,667,740
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	416,257,846,344	227,398,086,295
111	1. Tiền		416,257,846,344	227,398,086,295
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	6,078,094,245,613	5,175,363,546,978
121	1. Đầu tư ngắn hạn		-	-
122	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		6,078,094,245,613	5,175,363,546,978
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	6	1,231,571,319,325	1,134,805,314,340
131	1. Phải thu của khách hàng		900,469,364,039	871,186,701,919
131.1	1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		900,469,364,039	871,186,701,919
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		157,332,228,915	133,780,790,124
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		184,251,844,258	139,813,383,813
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(10,482,117,887)	(9,975,561,516)
140	IV. Hàng tồn kho		542,766,134	787,023,197
141	1. Hàng tồn kho		542,766,134	787,023,197
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1,483,774,783,360	1,483,059,452,858
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1,478,930,410,995	1,478,681,733,382
151.1	1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	7	448,572,361,893	429,129,336,243
151.2	1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác		1,030,358,049,102	1,049,552,397,139
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4,028,937,386	3,414,631,097
154	3. Thuế và các khoản các phải thu Nhà nước		815,434,979	963,088,379
190	VI. Tài sản tái bảo hiểm	16	2,788,185,019,999	2,697,375,244,072
191	1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		1,910,476,211,089	1,770,493,481,572
192	2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		877,708,808,910	926,881,762,500

C. P. I. Q. D.

17. 01/07

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ II

Ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		544,079,636,514	555,458,733,803
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		18,209,441,566	17,935,848,439
218	1. Phải thu dài hạn khác		18,209,441,566	17,935,848,439
218.1	1.1. Kỳ quỹ bảo hiểm	8	9,000,000,000	9,000,000,000
218.2	1.2. Phải thu dài hạn khác		9,209,441,566	8,935,848,439
220	II. Tài sản cố định		517,605,981,602	529,661,254,757
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	70,012,901,620	71,275,016,337
222	- Nguyên giá		141,566,583,756	137,161,605,575
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(71,553,682,136)	(65,886,589,238)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	101,629,918,885	107,452,277,323
228	- Nguyên giá		130,415,533,585	130,415,533,585
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(28,785,614,700)	(22,963,256,262)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	345,963,161,097	350,933,961,097
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	5	-	-
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
253	2. Đầu tư dài hạn khác		-	-
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	IV. Tài sản dài hạn khác		8,264,213,346	7,861,630,607
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		8,264,213,346	7,855,111,018
268	3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		-	6,519,589
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		12,542,505,617,289	11,274,247,401,543

Am

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ II
Ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		9,739,886,662,160	8,646,523,449,523
310	I. Nợ ngắn hạn		8,760,476,592,960	7,857,674,446,527
311	1. Vay và nợ ngắn hạn		-	-
312	2. Phải trả người bán ngắn hạn	12	931,811,529,562	695,167,158,449
312.1	2.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		930,260,030,787	694,893,244,070
312.2	2.2. Phải trả khác cho người bán		1,551,498,775	273,914,379
313	3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		17,401,668,130	24,878,485,980
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	94,495,516,667	75,074,109,967
315	5. Phải trả người lao động		172,020,511,011	205,523,536,256
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn		463,083,768,961	98,000,615,692
318.2	7. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	14	953,390,412,300	949,189,643,759
319	8. Phải trả ngắn hạn khác	15	611,213,340,932	624,368,532,063
	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		20,365,949,149	8,426,153,315
329	10. Dự phòng nghiệp vụ	16	5,496,693,896,248	5,177,046,211,046
329.1	10.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		3,751,291,174,728	3,344,409,235,262
329.2	10.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		1,573,465,011,261	1,680,319,630,664
329.3	10.3. Dự phòng dao động lớn		171,937,710,259	152,317,345,120
330	II. Nợ dài hạn		979,410,069,200	788,849,002,996
333	1. Phải trả dài hạn khác	15	27,973,896,207	27,973,896,207
335	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		238,061,047	-
338	3. Doanh thu chưa thực hiện		951,198,111,946	760,875,106,789

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Quân Đội**

B01 - DNPNT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ II
Ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2,802,618,955,129	2,627,723,952,020
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	2,802,618,955,129	2,627,723,952,020
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		2,115,034,630,000	2,115,034,630,000
411a	1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2,115,034,630,000	2,115,034,630,000
419	2. Quỹ dự trữ bắt buộc		110,835,078,885	101,115,680,938
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		576,749,246,244	411,573,641,082
421a	3.1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		392,080,685,248	102,935,173,715
421b	3.2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		184,668,560,996	308,638,467,367
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		12,542,505,617,289	11,274,247,401,543



Bà Nguyễn Diễm Quỳnh
Kế toán tổng hợp

Bà Nguyễn Thị Phương Anh
Phó phòng phụ trách Kế toán

Ông Lê Như Hải
Thành viên Ban điều hành

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 07 năm 2026

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

B02a - DNPNT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ II

PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Quý II năm 2026 VND	Quý II năm 2025 VND	Lũy kế từ đầu năm 2026 VND	Lũy kế từ đầu năm 2025 VND
10	1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	1,349,744,048,744	981,041,451,825	2,367,854,210,062	1,973,066,915,291
12	2. Doanh thu hoạt động tài chính	97,340,430,257	95,945,635,722	163,976,856,128	155,164,405,331
13	3. Thu nhập khác	318,456,564	98,476,387	421,224,894	421,102,228
20	4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(1,178,232,452,417)	(828,932,336,269)	(1,987,416,450,661)	(1,613,762,599,702)
22	5. Chi phí hoạt động tài chính	(1,801,442,406)	(2,652,954,861)	(3,356,336,596)	(5,842,913,776)
23	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(145,255,765,248)	(139,119,288,014)	(290,833,373,222)	(276,980,298,044)
24	7. Chi phí khác	(4,746,294,206)	(471,131,154)	(5,490,677,466)	(585,220,896)
50	8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+12+13+20+22+23+24)	117,366,981,288	105,909,853,636	245,155,453,139	231,481,390,432
51	9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(24,965,219,190)	(21,915,034,886)	(50,522,913,560)	(47,029,342,245)
52	10. Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại	(244,580,636)	34,823,462	(244,580,636)	34,823,462
60	11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50+51+52)	92,157,181,462	84,029,642,212	194,387,958,943	184,486,871,649

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

B02a - DNPNT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ II

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG
Ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II năm 2026 VND	Quý II năm 2025 VND	Lũy kế từ đầu năm 2026 VND	Lũy kế từ đầu năm 2025 VND
1	1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 + 01.3)	18	1,766,362,179,592	1,327,128,194,082	3,175,828,454,672	2,640,694,704,774
	Trong đó:					
1.1	- Phí bảo hiểm gốc		2,072,495,034,224	1,362,611,186,673	3,517,663,920,349	2,632,095,037,105
1.2	- Phí nhận tái bảo hiểm		28,063,810,253	38,815,897,983	65,046,473,789	45,382,978,925
1.3	- Tăng/(giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		(334,196,664,885)	(74,298,890,574)	(406,881,939,466)	(36,783,311,256)
2	2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 + 02.2)	19	(807,375,733,306)	(701,808,579,944)	(1,480,691,150,573)	(1,335,764,967,827)
	Trong đó:					
2.1	- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm		(893,936,375,084)	(721,252,257,566)	(1,620,673,880,090)	(1,300,149,477,750)
2.2	- (Tăng)/giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		86,560,641,778	19,443,677,622	139,982,729,517	(35,615,490,077)
3	3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 + 02)		958,986,446,286	625,319,614,138	1,695,137,304,099	1,304,929,736,947
4	4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)		390,757,602,458	355,721,837,687	672,716,905,963	668,137,178,344
	Trong đó:					
4.1	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	20	389,967,531,868	350,324,053,247	671,441,156,930	662,188,535,137

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

B02a - DNPNT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ II

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG
Ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II năm 2026 VND	Quý II năm 2025 VND	Lũy kế từ đầu năm 2026 VND	Lũy kế từ đầu năm 2025 VND
4.2	- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	21	790,070,590	5,397,784,440	1,275,749,033	5,948,643,207
10	5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)		1,349,744,048,744	981,041,451,825	2,367,854,210,062	1,973,066,915,291
11	6. Chi bồi thường (11 = 11.1 + 11.2) Trong đó:		(422,416,412,322)	(382,088,968,433)	(786,486,316,188)	(786,952,859,710)
11.1	- Tổng chi bồi thường		(423,292,940,070)	(382,416,608,377)	(787,362,843,936)	(787,282,205,108)
11.2	- Các khoản giảm trừ		876,527,748	327,639,944	876,527,748	329,345,398
12	7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm		219,327,841,984	190,955,728,857	408,615,207,248	404,242,556,974
13	8. Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		26,340,207,047	91,921,120,675	106,854,619,403	139,415,793,895
14	9. Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		5,900,416,679	(83,860,219,682)	(49,172,953,590)	(114,987,536,704)
15	10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 + 12 + 13 + 14)	22	(170,847,946,612)	(183,072,338,583)	(320,189,443,127)	(358,282,045,545)
16	11. Tăng dự phòng dao động lớn	16.2	(12,066,224,694)	(6,801,748,272)	(19,620,365,139)	(13,773,285,384)

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

B09a - DNPNT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ II
tại Ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II năm 2026 VND	Quý II năm 2025 VND	Lũy kế từ đầu năm 2026 VND	Lũy kế từ đầu năm 2025 VND
17	12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)		(995,318,281,111)	(639,058,249,414)	(1,647,606,642,395)	(1,241,707,268,773)
	Trong đó:					
17.1	- Chi hoa hồng bảo hiểm		(144,281,247,065)	(110,757,796,521)	(247,520,942,634)	(206,097,083,006)
17.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	23	(851,037,034,046)	(528,300,452,893)	(1,400,085,699,761)	(1,035,610,185,767)
18	13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)		(1,178,232,452,417)	(828,932,336,269)	(1,987,416,450,661)	(1,613,762,599,702)
19	14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 + 18)		171,511,596,327	152,109,115,556	380,437,759,401	359,304,315,589
23	15. Doanh thu hoạt động tài chính	24	97,340,430,257	95,945,635,722	163,976,856,128	155,164,405,331
24	16. Chi phí hoạt động tài chính	25	(1,801,442,406)	(2,652,954,861)	(3,356,336,596)	(5,842,913,776)
25	17. Lợi nhuận hoạt động tài chính (25 = 23 + 24)		95,538,987,851	93,292,680,861	160,620,519,532	149,321,491,555
26	18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(145,255,765,248)	(139,119,288,014)	(290,833,373,222)	(276,980,298,044)
30	19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 + 26)		121,794,818,930	106,282,508,403	250,224,905,711	231,645,509,100
31	20. Thu nhập khác		318,456,564	98,476,387	421,224,894	421,102,228
32	21. Chi phí khác		(4,746,294,206)	(471,131,154)	(5,490,677,466)	(585,220,896)
40	22. Lợi nhuận khác (40 = 31 + 32)		(4,427,837,642)	(372,654,767)	(5,069,452,572)	(164,118,668)
50	23. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		117,366,981,288	105,909,853,636	245,155,453,139	231,481,390,432

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

B09a - DNPNT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ II
tại Ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II năm 2026 VND	Quý II năm 2025 VND	Lũy kế từ đầu năm 2026 VND	Lũy kế từ đầu năm 2025 VND
51	24. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	(24,965,219,190)	(21,915,034,886)	(50,522,913,560)	(47,029,342,245)
52	25. Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại		(244,580,636)	34,823,462	(244,580,636)	34,823,462
60	26. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 + 51 + 52)		92,157,181,462	84,029,642,212	194,387,958,943	184,486,871,649

Bà Nguyễn Diễm Quỳnh
Kế toán tổng hợp

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 07 năm 2026

Bà Nguyễn Thị Phương Anh
Phó phòng phụ trách Kế toán



Ông Lê Như Hải
Thành viên Ban điều hành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ II
tại Ngày 30 tháng 06 năm 2026

S T T	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính kết thúc Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Cho giai đoạn tài chính kết thúc Ngày 30 tháng 06 năm 2025
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		2,991,356,872,501	2,101,679,753,336
2	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(1,542,904,482,963)	(1,454,079,273,637)
3	3. Tiền chi trả cho người lao động		(376,266,847,453)	(300,912,414,394)
4	4. Tiền lãi vay đã trả		(3,468,110)	(344,935)
5	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(48,832,977,968)	(54,922,116,630)
6	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		27,680,039,195	82,201,087,730
7	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(275,070,596,316)	(255,588,022,093)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/ từ hoạt động kinh doanh		775,958,538,886	118,378,669,377
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi mua sắm tài sản cố định		(73,800,000)	(10,345,232,575)
22	2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán tài sản cố định		209,537,052	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(4,005,000,000,000)	(2,108,000,000,000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		3,098,000,000,000	1,620,000,000,000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		319,781,134,162	136,546,765,906
30	Lưu chuyển tiền thuần từ/ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		(587,083,128,786)	(361,798,466,669)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	110,210,820,000

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ II
tại Ngày 30 tháng 06 năm 2026

S T T	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính kết thúc Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Cho giai đoạn tài chính kết thúc Ngày 30 tháng 06 năm 2025
			VND	VND
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		-	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		-	-
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(101,935,475)	(122,261,770)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ/ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		(101,935,475)	110,088,558,230
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		188,773,474,625	(133,331,239,062)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	4	227,398,086,295	329,566,432,891
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		86,285,424	53,096,819
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	416,257,846,344	196,288,290,648

Bà Nguyễn Diễm Quỳnh
Kế toán tổng hợp

Bà Nguyễn Thị Phương Anh
Phó phòng phụ trách Kế toán



Ông Lê Như Hải
Thành viên Ban điều hành

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 07 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II
tại Ngày 30 tháng 06 năm 2026

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội ("Tổng Công ty") được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 43/GP/KDBH ngày 8 tháng 10 năm 2007 do Bộ Tài chính cấp lần đầu và Giấy phép điều chỉnh gần nhất là 43/GPĐC43/KDBH cấp ngày 14/11/2025.

Một số thông tin quan trọng của Tổng Công ty bao gồm:

Tên Công ty: Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 5-6, số 21 Cát Linh, Phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội.

Lĩnh vực hoạt động: Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, Các hoạt động đầu tư theo quy định của Pháp luật, các hoạt động khác theo quy định của pháp luật, Kinh doanh bảo hiểm Hàng không, Bảo hiểm bảo lãnh, bảo hiểm Nông nghiệp, Dịch vụ phụ trợ bảo hiểm.

Mạng lưới hoạt động: 47 công ty thành viên trên cả nước

Nhân viên: 1,621 nhân viên tại Ngày 30 tháng 06 năm 2026 (1,763 nhân viên tại Ngày 31 tháng 12 năm 2025).

Vốn điều lệ: 2,115,034,630,000 VND tại Ngày 30 tháng 06 năm 2026.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II (tiếp theo)
tại Ngày 30 tháng 06 năm 2026

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được lập phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các Báo cáo tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 ("Thông tư 232"), Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC Ngày 30 tháng 06 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC Ngày 30 tháng 06 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tổng Công ty là Nhật ký sổ cái.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tổng Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II (tiếp theo)
tại Ngày 30 tháng 06 năm 2026

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 48 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

3.3 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 30 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	8 - 10 năm
Phần mềm	3 - 10 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không khấu hao

Handwritten signature

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II (tiếp theo)
tại Ngày 30 tháng 06 năm 2026

3.6 Chi phí vay

Chi phí lãi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.8 Đầu tư tài chính

3.8.1 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), cụ thể như sau:

- ▶ Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- ▶ Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc.

Định kỳ, chứng khoán kinh doanh sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Bất kỳ khoản lỗ nào do dự phòng giảm giá đều phải được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.8.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

3.8.3 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác mà Tổng Công ty có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Tổng Công ty là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Định kỳ, các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Bất kỳ khoản lỗ nào do dự phòng giảm giá phải được ghi nhận vào "Chi phí tài chính" trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.8.4 Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư 48. Chênh lệch tăng hoặc chênh lệch giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II (tiếp theo)
tại Ngày 30 tháng 06 năm 2026

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 Lợi ích nhân viên

Trợ cấp hưu trí được Bảo hiểm Xã hội Việt Nam trả cho nhân viên của Tổng Công ty đã nghỉ hưu. Tổng Công ty có trách nhiệm đóng góp một phần vào khoản trợ cấp này bằng cách đóng bảo hiểm xã hội hàng tháng cho Cơ quan Bảo Hiểm Xã hội theo tỷ lệ hiện hành được quy định cụ thể theo từng giai đoạn.

3.11 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo Công văn số 2455/BTC-QLBH ban hành ngày 6 tháng 3 năm 2018 hiệu lực từ năm tài chính 2017 và Công văn số 8475/BTC-QLBH ban hành ngày 17 tháng 7 năm 2018 hiệu lực từ năm tài chính 2018 bao gồm: a) nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ; và b) nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Nghị định 46/2023/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 01 tháng 7 năm 2023 và Thông tư 67/2023/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành và có hiệu lực thi hành từ ngày 2 tháng 11 năm 2023.

Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

3.11.1 Dự phòng nghiệp vụ đối với bảo hiểm phi nhân thọ:

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập tương ứng với trách nhiệm giữ lại của doanh nghiệp bảo hiểm xác định theo khoản 1 điều 35 mục 3 chương IV thông tư 67/2023/TT-BTC:

- Hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn từ 01 năm trở xuống: phương pháp trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm quy định tại khoản 1 điều 35 mục 3 chương IV thông tư 67/2023/TT-BTC;
- Hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm: phương pháp trích lập theo từng ngày quy định tại tiết c khoản 2 điều 35 mục 3 chương IV thông tư 67/2023/TT-BTC;
- Việc trích lập dự phòng phí theo phương pháp phần trăm không phân biệt hợp đồng còn hiệu lực hay không còn hiệu lực theo khoản 1 điều 35 thông tư 67/2023/TT-BTC được áp dụng từ ngày 2/11/2023.

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết quy định tại tiết a, khoản 1 điều 36 mục 3 chương IV thông tư số 67/2023/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường (IBNR): Trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm giữ lại cho các nghiệp vụ bảo hiểm theo quy định tại tiết b, khoản 1 điều 36 mục IV thông tư 67/2023/TT-BTC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II (tiếp theo)
tại Ngày 30 tháng 06 năm 2026

(iii) Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất

Trích lập dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất hàng năm theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại của tất cả các nghiệp vụ theo quy định tại tiết b, khoản 3 điều 37 mục 3 chương IV thông tư 67/2023/TT-BTC.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

3.11.2 Dự phòng nghiệp vụ đối với bảo hiểm sức khỏe

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Áp dụng cho các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ 01 năm trở xuống: phương pháp trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm (trên cơ sở phí bảo hiểm gộp) quy định tại tiết khoản 1 điều 35 mục 3 chương IV thông tư 67/2023/TT-BTC.

(ii) Dự phòng toán học

Áp dụng cho các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm: phương pháp trích lập theo từng ngày (trên cơ sở phí bảo hiểm gộp) áp dụng cho toàn bộ các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm theo quy định tại tiết c khoản 2 điều 35 mục 3 chương IV thông tư 67/2023/TT-BTC và khoản 1 điều 38 thông tư 67/2023/TT-BTC.

Trong trường hợp kết quả trích lập dự phòng cho các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm theo phương pháp trích lập từng ngày thấp hơn kết quả trích lập theo phương pháp hệ số thời hạn 1/8 quy định tại điểm a khoản 2 điều 35 thông tư 67/2023/TT-BTC thì áp dụng phương pháp trích lập theo phương pháp hệ số thời hạn 1/8 để đảm bảo tuân thủ quy định tại khoản 1 điều 38 thông tư 67/2023/TT-BTC.

(iii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm có thể phải trả cho từng hồ sơ đã thông báo hoặc đã yêu cầu bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết theo quy định tại tiết a, khoản 1 điều 36 mục IV thông tư số 67/2023/TT-BTC.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm giữ lại đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

(iv) Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất bảo hiểm

Trích lập theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại cho nghiệp vụ sức khỏe theo quy định tại tiết b, khoản 3 điều 37 mục IV thông tư 67/2023/TT-BTC.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;



Am

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II (tiếp theo)
tại Ngày 30 tháng 06 năm 2026

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.
- Riêng số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ, được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty mở tài khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.13 Phân phối lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ và chi trả thù lao cho Hội đồng quản trị theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

- ▶ Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ theo Nghị định 73/2016/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2016 ban hành bởi Bộ Tài Chính.
- ▶ Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

(i) Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 67/2023/TT-BTC hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau:

- ▶ Hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;

Nguyen

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II (tiếp theo)
tại Ngày 30 tháng 06 năm 2026

- ▶ Có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;
- ▶ Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn).
- ▶ Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ tại hợp đồng bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm phải được quy định trong hợp đồng bảo hiểm. Theo Thông tư 67, thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm. Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Tổng Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm tương ứng với kỳ hoặc các kỳ bảo hiểm đã phát sinh. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào "Doanh thu chưa thực hiện" trên bảng cân đối kế toán.

Những khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi riêng, cuối kỳ kết chuyển vào tài khoản doanh thu phí bảo hiểm gốc để tính doanh thu thuần.

(ii) *Doanh thu hoạt động đầu tư*

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Thu từ hoạt động ủy thác đầu tư

Các khoản thu phát sinh từ các khoản đầu tư ủy thác sẽ được phản ánh vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền thu từ hoạt động ủy thác đầu tư được xác lập.

Cổ tức

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi quyền được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tổng Công ty với tư cách là nhà đầu tư được xác lập.

(iii) *Doanh thu khác*

Các khoản doanh thu không thường xuyên ngoài các doanh thu liên quan đến hoạt động bảo hiểm, tiền lãi, cổ tức như thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, thu tiền phạt khách hàng vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ...

Được

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II (tiếp theo)
tại Ngày 30 tháng 06 năm 2026

3.15 Ghi nhận chi phí

(i) Chi bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

(ii) Chi hoa hồng và chi hỗ trợ bán hàng

Tổng Công ty tính toán hoa hồng phải chi trả của mỗi loại sản phẩm bảo hiểm và chi phí hỗ trợ bán hàng theo tỷ lệ phần trăm nhất định trên doanh thu phí bảo hiểm gốc. Chi phí hoa hồng được tính toán phù hợp với các tỷ lệ quy định tại Thông tư 67. Chi hoa hồng và chi hỗ trợ bán hàng ghi nhận vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho phần chi phí được phân bổ trong kỳ theo tỷ lệ phù hợp với phần doanh thu phí được hưởng. Phần hoa hồng và hỗ trợ bán hàng chưa được phân bổ sẽ được ghi nhận như là một khoản chi phí trả trước và sẽ được phân bổ vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho các kỳ tiếp theo.

(iii) Chi phí khen thưởng và chi hỗ trợ đại lý

Chi phí khen thưởng đại lý và chi hỗ trợ đại lý bảo hiểm phi nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích, tương ứng với các hợp đồng bảo hiểm đã khai thác được trong giai đoạn tài chính nhưng không vượt quá 50% hoa hồng bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm đã khai thác trong giai đoạn tài chính. Riêng đối với nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe, chi khen thưởng đại lý và chi hỗ trợ đại lý không vượt quá 100% hoa hồng bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe đã khai thác trong giai đoạn tài chính theo quy định tại Thông tư 67/2023/TT-BTC ngày 02 tháng 11 năm 2023.

(iv) Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận khi phát sinh.

(v) Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

(vi) Chi phí khác

Các chi phí phát sinh do các sự kiện hay các nghiệp vụ khác biệt với các hoạt động thông thường của các doanh nghiệp và có thể gồm: chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ, các khoản thu đòi lâu ngày không tất toán được, tiền phạt phải trả do vi phạm hợp đồng kinh tế, phạt hành chính...

3.16 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

(i) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II (tiếp theo)
tại Ngày 30 tháng 06 năm 2026

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm, chi phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bằng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm.

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bằng kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;

Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bằng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm; và

Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thỏa thuận nhận tái bảo hiểm và nhận được bằng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu nhận tái, chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.18 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm tàng. Các ước tính và giả định này cũng có thể ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II (tiếp theo)
tại Ngày 30 tháng 06 năm 2026

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Tiền mặt tại quỹ	415,625,329	502,053,968
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	415,752,853,889	226,891,935,927
Tiền đang chuyển	89,367,126	4,096,400
Tương đương tiền	-	-
Tổng cộng	416,257,846,344	227,398,086,295

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Ngắn hạn		
- Tiền gửi	4,668,094,245,613	3,975,363,546,978
- Ủy thác	1,410,000,000,000	1,200,000,000,000
	6,078,094,245,613	5,175,363,546,978
	6,078,094,245,613	5,175,363,546,978
Dài hạn		
- Tiền gửi	-	-
	-	-
Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính	6,078,094,245,613	5,175,363,546,978

Đang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II (tiếp theo)
tại Ngày 30 tháng 06 năm 2026

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	30 tháng 06 năm 2026				31 tháng 12 năm 2025			
	Kỳ hạn	Lãi suất	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Kỳ hạn	Lãi suất	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	Năm	% năm	VND	VND	Năm	% năm	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn								
Ngắn hạn								
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn	0.5 - 1	6.4 - 8.9	4,668,094,245,613	4,668,094,245,613	0.5 - 1	4.1 - 7.8	3,975,363,546,978	3,975,363,546,978
Trái phiếu			-	-			-	-
Ủy thác	1		1,410,000,000,000	1,410,000,000,000	1		1,200,000,000,000	1,200,000,000,000
Chứng chỉ tiền gửi			-	-			-	-
Tổng cộng			6,078,094,245,613	6,078,094,245,613			5,175,363,546,978	5,175,363,546,978
Dài hạn								
Tiền gửi dài hạn			-	-			-	-
Trái phiếu dài hạn			-	-			-	-
Chứng chỉ tiền gửi			-	-			-	-
Tổng cộng			-	-			-	-

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

B09a - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II (tiếp theo)
tại Ngày 30 tháng 06 năm 2026

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		
Phải thu phí bảo hiểm gốc	353,660,596,192	264,362,280,241
Phải thu hoạt động tái bảo hiểm	518,297,218,349	590,697,346,398
Phải thu liên quan đến đồng bảo hiểm	28,511,549,498	16,127,075,280
	900,469,364,039	871,186,701,919
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Trả trước về các khoản chi bồi thường bảo hiểm gốc	117,020,142,958	92,211,423,624
Trả trước chi phí thiết kế Dự án D47	36,841,800,000	36,841,800,000
Các khoản trả trước khác	3,470,285,957	4,727,566,500
	157,332,228,915	133,780,790,124
Phải thu ngắn hạn khác		
Dự án D47	107,363,984,740	107,363,984,740
Tạm ứng cho cán bộ, công nhân viên	37,838,021,281	5,504,347,688
Phải thu khác	38,199,005,367	26,945,051,385
	184,251,844,258	139,813,383,813
Tổng cộng các khoản phải thu		
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(10,482,117,887)	(9,975,561,516)
Giá trị thuần của các khoản phải thu ngắn hạn	1,231,571,319,325	1,134,805,314,340

Nguyễn

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

B09a - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II (tiếp theo)
tại Ngày 30 tháng 06 năm 2026

7. CHI PHÍ HOA HỒNG CHƯA PHÂN BỐ

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Số dư đầu kỳ	429,129,336,243	354,305,781,719
Phát sinh trong kỳ	266,963,968,284	471,118,418,221
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	(247,520,942,634)	(396,294,863,697)
Số dư cuối kỳ	448,572,361,893	429,129,336,243

8. KÝ QUỸ BẢO HIỂM

Tổng Công ty đã thực hiện ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, tương đương 9 tỷ VND theo quy định tại khoản 2 Điều 96 Mục 5 Chương III Luật kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc Hội

QNT

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Nhà cửa</i> VND	<i>Thiết bị văn phòng</i> VND	<i>Phương tiện vận tải</i> VND	<i>Tổng cộng</i> VND
Nguyên giá				
Ngày 1 tháng 1 năm 2026	57,040,347,975	71,261,883,962	8,859,373,638	137,161,605,575
Tăng trong kỳ	-	717,487,727	5,030,800,000	5,748,287,727
Giảm trong kỳ	-	694,142,273	649,167,273	1,343,309,546
Ngày 30 tháng 06 năm 2026	57,040,347,975	71,285,229,416	13,241,006,365	141,566,583,756
Giá trị hao mòn lũy kế				-
Ngày 1 tháng 1 năm 2026	21,146,619,214	37,154,824,583	7,585,145,441	65,886,589,238
Khấu hao tăng trong kỳ	654,026,340	5,808,758,649	543,324,523	7,006,109,512
Khấu hao giảm trong kỳ	-	689,849,341	649,167,273	1,339,016,614
Ngày 30 tháng 06 năm 2026	21,800,645,554	42,273,733,891	7,479,302,691	71,553,682,136
Giá trị còn lại				-
Ngày 1 tháng 1 năm 2026	35,893,728,761	34,107,059,379	1,274,228,197	71,275,016,337
Ngày 30 tháng 06 năm 2026	35,239,702,421	29,011,495,525	5,761,703,674	70,012,901,620

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II (tiếp theo)
tại Ngày 30 tháng 06 năm 2026

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm</i> VND	<i>Quyền sử dụng đất</i> VND	<i>Tổng cộng</i> VND
Nguyên giá			
Ngày 1 tháng 1 năm 2026	113,363,349,585	17,052,184,000	130,415,533,585
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Ngày 30 tháng 06 năm 2026	<u>113,363,349,585</u>	<u>17,052,184,000</u>	<u>130,415,533,585</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Ngày 1 tháng 1 năm 2026	22,963,256,262	-	22,963,256,262
Tăng trong kỳ	-	-	-
Biến động khác	5,822,358,438	-	5,822,358,438
Ngày 30 tháng 06 năm 2026	<u>28,785,614,700</u>	<u>-</u>	<u>28,785,614,700</u>
Giá trị còn lại			
Ngày 1 tháng 1 năm 2026	<u>90,400,093,323</u>	<u>17,052,184,000</u>	<u>107,452,277,323</u>
Ngày 30 tháng 06 năm 2026	<u>84,577,734,885</u>	<u>17,052,184,000</u>	<u>101,629,918,885</u>

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Ngày 30 tháng 06</i> <i>năm 2026</i> VND	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2025</i> VND
Số dư đầu kỳ	350,933,961,097	385,511,861,747
Tăng/(Giảm) trong kỳ	60,000,000	25,154,239,077
Chuyển sang TSCĐ vô hình và hữu hình	(5,030,800,000)	(59,732,139,727)
Giảm khác	-	-
Số dư cuối năm	<u>345,963,161,097</u>	<u>350,933,961,097</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II (tiếp theo)
tại Ngày 30 tháng 06 năm 2026

Chi tiết các dự án xây dựng cơ bản dở dang đang được thực hiện như sau:

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Dự án Core bảo hiểm	11,322,694,694	11,322,694,694
Dự án D47	303,827,379,508	303,827,379,508
Dự án MIPEC	30,813,086,895	30,813,086,895
Dự án khác	-	4,970,800,000
Số dư cuối năm	345,963,161,097	350,933,961,097

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	930,260,030,787	694,893,244,070
Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	889,965,232,757	683,728,145,834
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc	21,610,697,335	6,700,060,169
+ Phải trả bồi thường bảo hiểm	18,892,364,622	5,360,177,510
+ Phải trả giám định bảo hiểm	1,805,571,083	782,645,484
+ Phải trả hoa hồng bảo hiểm	912,761,630	557,237,175
Phải trả về hoạt động nhận tái bảo hiểm	18,684,100,895	4,465,038,067
Phải trả khác	1,551,498,775	273,914,379
	931,811,529,562	695,167,158,449

Handwritten signature

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II (tiếp theo)
tại Ngày 30 tháng 06 năm 2026

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Phát sinh trong kỳ		Ngày 30 tháng 06 năm 2026
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	42,408,368,463	190,343,219,876	173,046,381,454	59,705,206,885
Thuế thu nhập doanh nghiệp	27,674,955,702	50,522,913,560	48,832,977,968	29,364,891,294
Thuế thu nhập cá nhân	3,919,671,026	22,013,550,466	21,938,351,129	3,994,870,363
Thuế thu nhập đại lý	484,284,158	3,961,974	188,167,549	300,078,583
Thuế khác	586,830,618	3,409,513,269,717	3,408,969,630,793	1,130,469,542
Tổng cộng	75,074,109,967	3,672,396,915,593	3,652,975,508,893	94,495,516,667

14. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng bao gồm các khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm được chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính.

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Số dư đầu kỳ	949,189,643,759	1,013,741,572,442
Phát sinh trong kỳ	675,641,925,471	1,276,786,947,292
Phân bổ vào doanh thu trong kỳ	(671,441,156,930)	(1,341,338,875,975)
Số dư cuối kỳ	953,390,412,300	949,189,643,759

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II (tiếp theo)
tại Ngày 30 tháng 06 năm 2026

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn khác	611,213,340,932	624,368,532,063
Kinh phí công đoàn	3,953,463,536	4,434,606,191
Bảo hiểm xã hội	799,178,241	88,450,157
Bảo hiểm y tế	156,141,576	21,314,180
Bảo hiểm thất nghiệp	102,804,784	19,238,025
Ký quỹ ngắn hạn	540,950,000,000	540,950,000,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	65,251,752,795	78,854,923,510
Phải trả dài hạn khác	27,973,896,207	27,973,896,207
Tổng cộng	639,187,237,139	652,342,428,270

16. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

16.1. Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường

	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái VND	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm (tài sản tái bảo hiểm) VND	Dự phòng bảo hiểm thuần VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2025			
Dự phòng phí chưa được hưởng	3,344,409,235,262	(1,770,493,481,572)	1,573,915,753,690
Dự phòng bồi thường	1,680,319,630,664	(926,881,762,500)	753,437,868,164
Tổng cộng	5,024,728,865,926	(2,697,375,244,072)	2,327,353,621,854
Ngày 30 tháng 06 năm 2026			
Dự phòng phí chưa được hưởng	3,751,291,174,728	(1,910,476,211,089)	1,840,814,963,639
Dự phòng bồi thường	1,573,465,011,261	(877,708,808,910)	695,756,202,351
Tổng cộng	5,324,756,185,989	(2,788,185,019,999)	2,536,571,165,990

Được

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II (tiếp theo)
tại Ngày 30 tháng 06 năm 2026

16.2. Dự phòng dao động lớn

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	152,317,345,120	124,443,506,538
Số trích lập thêm trong kỳ	19,620,365,139	27,873,838,582
Số sử dụng trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	171,937,710,259	152,317,345,120

Signature

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

B09a - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II (tiếp theo)
tại Ngày 30 tháng 06 năm 2026

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	<i>Vốn góp của chủ sở hữu</i>	<i>Quỹ dự trữ bắt buộc</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	<i>Tổng cộng</i>
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	1,726,725,000,000	84,871,551,076	318,663,100,501	2,130,259,651,577
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	324,882,597,229	324,882,597,229
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc	-	16,244,129,862	(16,244,129,862)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(14,310,359,286)	(14,310,359,286)
Trả cổ tức	-	-	(201,417,567,500)	(201,417,567,500)
Tăng lợi nhuận năm trước	388,309,630,000	-	-	388,309,630,000
Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2025	2,115,034,630,000	101,115,680,938	411,573,641,082	2,627,723,952,020
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	2,115,034,630,000	101,115,680,938	411,573,641,082	2,627,723,952,020
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	194,387,958,943	194,387,958,943
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc	-	9,719,397,947	(9,719,397,947)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(19,492,955,834)	(19,492,955,834)
Trả cổ tức	-	-	-	-
Tăng vốn	-	-	-	-
Tại Ngày 30 tháng 06 năm 2026	2,115,034,630,000	110,835,078,885	576,749,246,244	2,802,618,955,129

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II (tiếp theo)
tại Ngày 30 tháng 06 năm 2026

18. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND</i>
Phí bảo hiểm gốc	3,577,004,287,315	2,655,753,848,690
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	(59,340,366,966)	(23,658,811,585)
Tổng phí bảo hiểm gốc	3,517,663,920,349	2,632,095,037,105
Phí nhận tái bảo hiểm	65,344,003,939	45,429,640,182
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm	(297,530,150)	(46,661,257)
Tổng phí nhận tái bảo hiểm	65,046,473,789	45,382,978,925
Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(406,881,939,466)	(36,783,311,256)
Tổng cộng	3,175,828,454,672	2,640,694,704,774

18.1. Doanh thu phí bảo hiểm gốc

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND</i>
Bảo hiểm con người	1,172,765,349,132	718,633,982,536
Bảo hiểm tài sản	588,072,782,002	407,278,915,811
Bảo hiểm hàng hoá	123,301,003,903	74,486,689,798
Bảo hiểm tàu thuyền	229,209,327,537	210,524,754,235
Bảo hiểm trách nhiệm	298,742,631,833	103,005,530,139
Bảo hiểm hàng không	31,729,207,374	7,779,522,407
Bảo hiểm xe cơ giới	773,171,238,135	938,092,823,867
Bảo hiểm kỹ thuật	262,667,340,420	133,664,817,570
Bảo hiểm hỗn hợp	37,851,088,618	38,474,049,347
Bảo hiểm năng lượng	153,951,395	153,951,395
Tổng cộng	3,517,663,920,349	2,632,095,037,105

Handwritten signature

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II (tiếp theo)
tại Ngày 30 tháng 06 năm 2026

18.2. Doanh thu phí nhận tái

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND</i>
Bảo hiểm con người	138,164,226	59,640,985
Bảo hiểm tài sản	24,625,411,068	15,906,045,412
Bảo hiểm hàng hoá	46,412,968	10,853,683
Bảo hiểm tàu thuyền	126,180,412	441,591,859
Bảo hiểm trách nhiệm	148,053,320	47,012,053
Bảo hiểm hàng không	-	-
Bảo hiểm xe cơ giới	27,937,197,565	24,170,098,512
Bảo hiểm kỹ thuật	12,010,896,208	4,707,332,617
Bảo hiểm hỗn hợp	14,158,022	40,403,804
Bảo hiểm năng lượng	-	-
Tổng cộng	65,046,473,789	45,382,978,925

19. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND</i>
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	1,620,673,880,090	1,300,149,477,750
(Tăng)/giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	(139,982,729,517)	35,615,490,077
Tổng cộng	1,480,691,150,573	1,335,764,967,827

Amu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II (tiếp theo)
tại Ngày 30 tháng 06 năm 2026

Tổng phí nhượng tái bảo hiểm bao gồm:

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND</i>
Bảo hiểm con người	417,091,100,409	293,575,217,549
Bảo hiểm tài sản	279,574,323,383	208,102,077,200
Bảo hiểm hàng hoá	17,923,624,921	21,930,490,660
Bảo hiểm tàu thuyền	152,465,274,039	90,016,298,391
Bảo hiểm trách nhiệm	11,322,224,116	16,149,248,951
Bảo hiểm hàng không	31,322,534,223	5,489,229,208
Bảo hiểm xe cơ giới	508,040,949,755	574,343,881,744
Bảo hiểm kỹ thuật	201,780,378,948	78,762,264,224
Bảo hiểm hỗn hợp	948,533,559	11,504,997,714
Bảo hiểm năng lượng	204,936,737	275,772,109
Tổng cộng	1,620,673,880,090	1,300,149,477,750

20. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND</i>
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	674,395,394,322	665,643,819,696
Hoàn hoa hồng, giảm hoa hồng	(2,954,237,392)	(3,455,284,559)
Tổng cộng	671,441,156,930	662,188,535,137

21. DOANH THU KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND</i>
Phí quản lý đơn bảo hiểm	176,828,446	54,774,836
Doanh thu khác	1,098,920,587	5,893,868,371
Tổng cộng	1,275,749,033	5,948,643,207

Nguyen

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II (tiếp theo)
tại Ngày 30 tháng 06 năm 2026

22. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND</i>
Tổng chi bồi thường gốc và bồi thường nhận tái	(786,486,316,188)	(786,952,859,710)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	408,615,207,248	404,242,556,974
(Tăng)/giảm dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	106,854,619,403	139,415,793,895
(Tăng)/giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(49,172,953,590)	(114,987,536,704)
Tổng chi bồi thường bảo hiểm	(320,189,443,127)	(358,282,045,545)

22.1 Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc và nhận

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND</i>
Bảo hiểm con người	133,393,686,095	148,325,059,669
Bảo hiểm tài sản	98,468,408,411	94,249,738,066
Bảo hiểm hàng hoá	15,698,136,894	29,465,640,494
Bảo hiểm tàu thuyền	78,297,723,986	35,274,666,807
Bảo hiểm trách nhiệm	1,947,392,404	2,296,071,048
Bảo hiểm hàng không	4,525,961,085	12,973,290,733
Bảo hiểm xe cơ giới	440,434,409,195	437,554,098,015
Bảo hiểm kỹ thuật	13,023,470,004	27,143,640,276
Bảo hiểm hỗn hợp	1,573,655,862	-
Bảo hiểm năng lượng	-	-
Các khoản giảm trừ (thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(876,527,748)	(329,345,398)
Tổng cộng	786,486,316,188	786,952,859,710

Nguyen

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II (tiếp theo)
tại Ngày 30 tháng 06 năm 2026

22.2 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND</i>
Bảo hiểm con người	1,358,936,774	1,788,764,691
Bảo hiểm tài sản	42,566,481,332	28,537,001,026
Bảo hiểm hàng hoá	197,888,537	33,796,652,373
Bảo hiểm tàu thuyền	34,979,021,818	5,668,286,665
Bảo hiểm trách nhiệm	1,753,760	2,279,155
Bảo hiểm hàng không	4,403,493,318	12,541,436,688
Bảo hiểm xe cơ giới	314,175,741,662	308,950,471,149
Bảo hiểm kỹ thuật	9,668,106,358	12,957,665,227
Bảo hiểm hỗn hợp	1,263,783,689	-
Bảo hiểm năng lượng	-	-
Tổng cộng	408,615,207,248	404,242,556,974

23. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND</i>
Chi phí hoa hồng	247,520,942,634	206,097,083,006
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	146,721,470,205	106,625,569,610
Chi phí nhân viên	240,167,275,534	222,709,070,283
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	338,107,399	1,684,840,576
Chi đề phòng hạn chế tổn thất	2,066,511,236	1,665,657,598
Chi phí công cụ, dụng cụ, vật liệu	3,909,039,371	7,240,444,857
Chi phí dịch vụ mua ngoài	731,964,773,441	371,069,523,350
Chi phí khác	274,918,522,575	324,615,079,493
Tổng cộng	1,647,606,642,395	1,241,707,268,773

Handwritten signature

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II (tiếp theo)
tại Ngày 30 tháng 06 năm 2026

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND</i>
Lãi tiền gửi, tiền ủy thác đầu tư	162,227,061,468	154,600,693,531
Thu lãi đầu tư trái phiếu	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	1,749,794,660	563,711,800
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Tổng cộng	163,976,856,128	155,164,405,331

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND</i>
Lỗ chênh lệch tỷ giá	447,993,453	1,907,265,486
Chi phí lãi vay	3,468,110	344,935
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
Phí ủy thác đầu tư	2,900,033,519	3,935,038,910
Chi phí tài chính khác	4,841,514	264,445
Tổng cộng	3,356,336,596	5,842,913,776

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND</i>
Chi phí nhân viên	153,870,783,046	169,435,775,021
Chi phí vật liệu	9,299,016,878	7,148,629,367
Chi phí khấu hao TSCĐ	12,172,161,487	9,753,830,301
Thuế, phí và lệ phí	13,692,031,938	8,837,268,493
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	506,556,371	630,433,282
Chi phí dịch vụ mua ngoài	52,359,642,617	41,070,097,317
Chi phí bằng tiền khác	48,933,180,885	40,104,264,263
Tổng cộng	290,833,373,222	276,980,298,044

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II (tiếp theo)
tại Ngày 30 tháng 06 năm 2026

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ báo cáo hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	50,522,913,560	47,029,342,245
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	244,580,636	(34,823,462)
Tổng cộng	50,767,494,196	46,994,518,783

Bà Nguyễn Diễm Quỳnh
Kế toán tổng hợp

Bà Nguyễn Thị Phương Anh
Phó phòng phụ trách Kế toán



Ông Lê Như Hải
Thành viên Ban điều hành

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 07 năm 2026

Military Insurance Company

Financial Statement for the second quarter of 2026
June 30, 2026



Military Insurance Company

LIST OF CONTENTS

	<i>Page</i>
General Information	1 - 2
Report of the Board of Management	3
Balance Sheet	4 - 7
Income Statement	8 - 12
Cash Flow Statement	13 - 14
Notes to the financial statements	15 - 42

Military Insurance Company

GENERAL INFORMATION

COMPANY

Military Insurance Company was established under the Establishment and Operation License No. 43/GP/KDBH dated October 8, 2007, issued by the Ministry of Finance for the first time and the most recent amended License is 43/GPDC43/KDBH, dated November 14, 2025.

Some important information about the Corporation includes:

Company Name: Military Insurance Joint Stock Corporation

Head office address: 5th-6th Floor, No. 21 Cat Linh, O Cho Dua, Hanoi.

Field of operation: Non-life insurance business, reinsurance, investment activities in accordance with applicable laws, other activities as prescribed by law, aviation insurance, surety insurance, agricultural insurance, and insurance auxiliary services.

Network of operations: 47 member companies nationwide.

Employees: 1,621 employees as of June 30, 2026 (1,763 as of December 31, 2025).

Authorized share capital: VND 2,115,034,630,000 as of June 30, 2026.

Military Insurance Corporation

GENERAL INFORMATION

BOARD OF DIRECTORS

Members of the Board of Directors during the period and at the date of the second quarter financial statements are as follows:

Mr. Tran Minh Dat	Member	Appointed March 31, 2025
	Chairman	Appointed April 18, 2025
Mr. Dinh Nhu Tuynh	Member	Appointed April 21, 2022
Mr. Chu Hai Cong	Member	Appointed March 31, 2025
	Deputy Chairman	Appointed May 30, 2025
Mr. Dang Quoc Tien	Independent Board Member	Reappointed April 21, 2022

BOARD OF SUPERVISION

Members of the Board of Supervisors during the period and at the date of the second quarter financial statements are as follows:

Ms. Nguyen Thi Thao	Head	Appointed April 21, 2022
Ms. Le Thi Thu Trang	Member	Appointed March 31, 2025
Ms. Nguyen Thi Tuoi	Member	Appointed March 31, 2025

BOARD OF MANAGEMENT

Members of the Board of Management during the period and at the date of the second quarter financial statements are as follows:

Mr. Dinh Nhu Tuynh	General Director	Appointed January 12, 2024
Ms. Hoang Thi Hien	Deputy General Manager Chief Financial Officer	Reappointed October 9, 2023
Mr. Le Quoc Ninh	Deputy General Manager	Appointed October 8, 2025
Mr. Le Nhu Hai	Member	Appointed June 26, 2025; term extended from June 26, 2026

LEGAL REPRESENTATIVE

The legal representative of the Corporation as at the date of this report is Mr. Tran Minh Dat – Chairman of the Board of Directors (changed pursuant to Resolution of the Board of Directors No. 12/2026/NQ-HĐQT dated July 7, 2026).

Mr. Dinh Nhu Tuynh, General Director, is authorized by the legal representative under Authorization Letter No. 225/2026/GUQ-MIC-HĐQT dated July 7, 2026.

Mr. Le Nhu Hai, a member of the Board of Management, is authorized by the General Director, Mr. Dinh Nhu Tuynh, to sign the accompanying Quarterly Financial Statements for the financial period ended June 30, 2026 under Authorization Letter No. 2232/2026/GUQ-MIC dated July 15, 2026.

Military Insurance Corporation

REPORT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

The Board of Management of the Company presents this report and the financial statements of the Company for the second quarter ended June 30, 2026.

RESPONSIBILITY OF THE BOARD OF MANAGEMENT FOR THE FINANCIAL STATEMENTS

The Board of Management is responsible for ensuring that the financial statements for each financial period give a true and fair view of the financial position, results of operations, and cash flows of the Corporation during the period. In preparing this Quarter II financial report, the Board of Management is required to:

- ▶ Select suitable accounting policies and apply them consistently;
- ▶ Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- ▶ State clearly whether the accounting standards applied to the Corporation have been complied with or not and all material deviations from these standards have been presented and explained in the financial statements;
- ▶ Prepare the financial statements for the second quarter on a going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Corporation will continue in business.

The Board of Management is responsible for ensuring that proper accounting records are kept that disclose, with reasonable accuracy at any time, the financial position of the Group and to ensure that the accounting records comply with the applied accounting system. The Board of Management is also responsible for safeguarding the assets of the Group and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

Board of Management committed to complying with the above requirements in preparing the accompanying Quarter II financial statements.

ANNOUNCEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

In the opinion of the Board of Management, the accompanying financial statements for the second quarter fairly and fairly reflect the financial situation of the second quarter of the Corporation as at June 30, 2026, the results of business operations and cash flows for the second quarter for the fiscal year ended on the same day in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Enterprise Accounting Regime, accounting guidelines applicable to insurance enterprises and legal regulations related to the preparation and presentation of financial statements for the first quarter.

On behalf of the Board of Management



Mr. Lê Nhu Hai

Member of the Board of Management

Hanoi, Vietnam

Jul 20, 2026

Military Insurance Corporation

BALANCE SHEET QUARTER II OF 2026
June 30, 2026

Code	ASSET	Explan ation	June 30, 2026 VND	December 31, 2025 VND
100	A. SHORT-TERM ASSETS		11,998,425,980,775	10,718,788,667,740
110	I. Cash and cash equivalents	4	416,257,846,344	227,398,086,295
111	1. Money		416,257,846,344	227,398,086,295
112	2. Cash equivalents		-	-
120	II. Short-term financial investments	5	6,078,094,245,613	5,175,363,546,978
121	1. Short-term investment		-	-
122	2. Provision for short-term investment depreciation		-	-
123	3. Held-to-maturity investment		6,078,094,245,613	5,175,363,546,978
130	III. Short-term receivables	6	1,231,571,319,325	1,134,805,314,340
131	1. Accounts receivable from customers		900,469,364,039	871,186,701,919
131.1	1.1. Receivables from insurance contracts		900,469,364,039	871,186,701,919
132	2. Short-term prepayment to seller		157,332,228,915	133,780,790,124
135	3. Other short-term receivables		184,251,844,258	139,813,383,813
139	4. Provision for short-term doubtful receivables		(10,482,117,887)	(9,975,561,516)
140	IV. Inventory		542,766,134	787,023,197
141	1. Inventory		542,766,134	787,023,197
150	V. Other current assets		1,483,774,783,360	1,483,059,452,858
151	1. Short-term prepaid expenses		1,478,930,410,995	1,478,681,733,382
151.1	1.1. Unallocated commission costs	7	448,572,361,893	429,129,336,243
151.2	1.2. Other short-term prepaid expenses		1,030,358,049,102	1,049,552,397,139
152	2. Deductible VAT		4,028,937,386	3,414,631,097
154	3. Taxes and other receivables		815,434,979	963,088,379
190	VI. Reinsurance assets	16	2,788,185,019,999	2,697,375,244,072
191	1. Provision for ceded reinsurance premiums		1,910,476,211,089	1,770,493,481,572
192	2. Provision for ceded reinsurance claims		877,708,808,910	926,881,762,500

Military Insurance Corporation

BALANCE SHEET QUARTER II OF 2026
June 30, 2026

Code	ASSET	Explanation	June 30, 2026 VND	December 31, 2025 VND
200	B. LONG-TERM ASSETS		544,079,636,514	555,458,733,803
210	I. Long-term receivables		18,209,441,566	17,935,848,439
218	1. Other long-term receivables		18,209,441,566	17,935,848,439
218.1	1.1. Insurance deposit	8	9,000,000,000	9,000,000,000
218.2	1.2. Other long-term receivables		9,209,441,566	8,935,848,439
220	II. Fixed assets		517,605,981,602	529,661,254,757
221	1. Tangible fixed assets	9	70,012,901,620	71,275,016,337
222	- Historical Cost		141,566,583,756	137,161,605,575
223	- Accumulated depreciation value		(71,553,682,136)	(65,886,589,238)
227	2. Intangible fixed assets	10	101,629,918,885	107,452,277,323
228	- Historical Cost		130,415,533,585	130,415,533,585
229	- Accumulated depreciation value		(28,785,614,700)	(22,963,256,262)
230	3. Cost of unfinished basic construction	11	345,963,161,097	350,933,961,097
250	III. Long-term financial investment	5	-	-
251	1. Investment in subsidiaries		-	-
253	2. Other long-term investments		-	-
254	3. Provision for long-term financial investments		-	-
260	IV. Other long-term assets		8,264,213,346	7,861,630,607
261	1. Long-term prepaid expenses		8,264,213,346	7,855,111,018
268	3. Deferred income tax assets		-	6,519,589
270	TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)		12,542,505,617,289	11,274,247,401,543

Handwritten signature

BALANCE SHEET QUARTER II OF 2026
June 30, 2026.

Code	LIABILITIES	Explan ation	June 30, 2026 VND	December 31, 2025 VND
300	C. LIABILITIES		9,739,886,662,160	8,646,523,449,523
310	I. Short-term debt		8,760,476,592,960	7,857,674,446,527
311	1. Short-term loans and debts		-	-
312	2. Short-term payables to suppliers	12	931,811,529,562	695,167,158,449
312.1	2.1. Payables to insurance contract		930,260,030,787	694,893,244,070
312.2	2.2. Other payables to sellers		1,551,498,775	273,914,379
313	3. Short-term prepayment by buyer		17,401,668,130	24,878,485,980
314	4. Taxes and payments	13	94,495,516,667	75,074,109,967
315	5. Payables to employees		172,020,511,011	205,523,536,256
316	6. Short-term payable expenses		463,083,768,961	98,000,615,692
318.2	7. Unearned commission revenue	14	953,390,412,300	949,189,643,759
319	8. Other short-term payables	15	611,213,340,932	624,368,532,063
	9. Welfare reward fund		20,365,949,149	8,426,153,315
329	10. Provision for operations	16	5,496,693,896,248	5,177,046,211,046
329.1	10.1. Provision for unearned premium		3,751,291,174,728	3,344,409,235,262
329.2	10.2. Reinsurance recoverable on losses		1,573,465,011,261	1,680,319,630,664
329.3	10.3. Contingency reserve:		171,937,710,259	152,317,345,120
330	II. Long-term debt		979,410,069,200	788,849,002,996
333	1. Other long-term payables	15	27,973,896,207	27,973,896,207
335	2. Deferred income tax liabilities		238,061,047	-
338	3. Unearned revenue		951,198,111,946	760,875,106,789



Signature

Military Insurance Company

B02a - DNPNT

BALANCE SHEET QUARTER II OF 2026
June 30, 2026.

Code	EQUITY	Explanation	June 30, 2026 VND	December 31, 2025 VND
400	D. OWNER'S EQUITY		2,802,618,955,129	2,627,723,952,020
410	I. Equity	17	2,802,618,955,129	2,627,723,952,020
411	1. Owner's equity		2,115,034,630,000	2,115,034,630,000
411a	1.1. Common shares with voting rights		2,115,034,630,000	2,115,034,630,000
419	2. Required reserve fund		110,835,078,885	101,115,680,938
421	3. Undistributed profit after tax		576,749,246,244	411,573,641,082
421a	3.1. Accumulated undistributed profit after tax up to the end of the previous year		392,080,685,248	102,935,173,715
421b	3.2. Undistributed profit after tax this period		184,668,560,996	308,638,467,367
440	TOTAL EQUITY (440 = 300 + 400)		12,542,505,617,289	11,274,247,401,543

Ms. Nguyen Diem Quynh
Preparer

Ms. Nguyen Thi Phuong Anh
Deputy Manager in charge of
Accounting



Mr. Le Nhu Hai
Member of the Board of
Management

Hanoi, Vietnam

Jul 20, 2026

Military Insurance Corporation

B02a - DNPNT

INCOME STATEMENT FOR THE SECOND QUARTER OF 2026

PART I – GENERAL INCOME STATEMENT

June 30, 2026

Code	INDICATORS	Quarter II 2026 VND	Quarter II 2025 VND	Accumulated from the beginning of 2026 VND	Accumulated from the beginning of 2025 VND
10	1. Net revenue from insurance business activities	1,349,744,048,744	981,041,451,825	2,367,854,210,062	1,973,066,915,291
12	2. Financial revenue	97,340,430,257	95,945,635,722	163,976,856,128	155,164,405,331
13	3. Other income	318,456,564	98,476,387	421,224,894	421,102,228
20	4. Total cost of insurance business operations	(1,178,232,452,417)	(828,932,336,269)	(1,987,416,450,661)	(1,613,762,599,702)
22	5. Financial operating costs	(1,801,442,406)	(2,652,954,861)	(3,356,336,596)	(5,842,913,776)
23	6. Business management costs	(145,255,765,248)	(139,119,288,014)	(290,833,373,222)	(276,980,298,044)
24	7. Other costs	(4,746,294,206)	(471,131,154)	(5,490,677,466)	(585,220,896)
50	8. Total accounting profit before tax (50=10+12+13+20+22+23+24)	117,366,981,288	105,909,853,636	245,155,453,139	231,481,390,432
51	9. Current corporate income tax expense	(24,965,219,190)	(21,915,034,886)	(50,522,913,560)	(47,029,342,245)
52	10. Deferred corporate income tax income/(expense)	(244,580,636)	34,823,462	(244,580,636)	34,823,462
60	11. Profit after corporate income tax (60=50+51+52)	92,157,181,462	84,029,642,212	194,387,958,943	184,486,871,649

Military Insurance Corporation

B02a - DNPNT

INCOME STATEMENT FOR THE SECOND QUARTER OF 2026

PART II – REPORT OF INCOME STATEMENT BY ACTIVITY

June 30, 2026

Code	INDICATORS	Explanation	Quarter II 2026 VND	Quarter II 2025 VND	Accumulated from the beginning of 2026 VND	Accumulated from the beginning of 2025 VND
1	1. Insurance premium revenue (01 = 01.1 + 01.2 + 01.3)	18	1,766,362,179,592	1,327,128,194,082	3,175,828,454,672	2,640,694,704,774
	In there:					
1.1	- Original premium		2,072,495,034,224	1,362,611,186,673	3,517,663,920,349	2,632,095,037,105
1.2	- Reinsurance premium		28,063,810,253	38,815,897,983	65,046,473,789	45,382,978,925
1.3	- Increase/(decrease) in original premium reserve and reinsurance receipt		(334,196,664,885)	(74,298,890,574)	(406,881,939,466)	(36,783,311,256)
2	2. Reinsurance premium (02 = 02.1 + 02.2)	19	(807,375,733,306)	(701,808,579,944)	(1,480,691,150,573)	(1,335,764,967,827)
	In there:					
2.1	- Total reinsurance premium		(893,936,375,084)	(721,252,257,566)	(1,620,673,880,090)	(1,300,149,477,750)
2.2	- (Increase)/decrease in reinsurance premium reserve		86,560,641,778	19,443,677,622	139,982,729,517	(35,615,490,077)
3	3. Net premium revenue (03 = 01 + 02)		958,986,446,286	625,319,614,138	1,695,137,304,099	1,304,929,736,947
4	4. Reinsurance commissions and other revenue from insurance business (04 = 04.1 + 04.2)		390,757,602,458	355,721,837,687	672,716,905,963	668,137,178,344
	In there:					
4.1	- Reinsurance ceding commission	20	389,967,531,868	350,324,053,247	671,441,156,930	662,188,535,137

Military Insurance Corporation

B02a - DNPNT

INCOME STATEMENT FOR THE SECOND QUARTER OF 2026

PART II – BUSINESS PERFORMANCE REPORT BY ACTIVITY June 30, 2026

Code	INDICATORS	Explanation	Quarter II 2026 VND	Quarter II 2025 VND	Accumulated from the beginning of 2026 VND	Accumulated from the beginning of 2025 VND
4.2	- Other revenue from insurance business	21	790,070,590	5,397,784,440	1,275,749,033	5,948,643,207
10	5. Net revenue from insurance business (10 = 03 + 04)		1,349,744,048,744	981,041,451,825	2,367,854,210,062	1,973,066,915,291
11	6. Compensation expense (11 = 11.1 + 11.2)		(422,416,412,322)	(382,088,968,433)	(786,486,316,188)	(786,952,859,710)
	In there:					
11.1	- Total compensation		(423,292,940,070)	(382,416,608,377)	(787,362,843,936)	(787,282,205,108)
11.2	- Deductions		876,527,748	327,639,944	876,527,748	329,345,398
12	7. Reinsurance ceded compensation collection		219,327,841,984	190,955,728,857	408,615,207,248	404,242,556,974
13	8. Increase in original insurance claim reserves and reinsurance receipt		26,340,207,047	91,921,120,675	106,854,619,403	139,415,793,895
14	9. Increase/(decrease) reinsurance claim reserve		5,900,416,679	(83,860,219,682)	(49,172,953,590)	(114,987,536,704)
15	10. Total insurance claim (15 = 11 + 12 + 13 + 14)	22	(170,847,946,612)	(183,072,338,583)	(320,189,443,127)	(358,282,045,545)
16	11. Increase large fluctuation reserve	16.2	(12,066,224,694)	(6,801,748,272)	(19,620,365,139)	(13,773,285,384)

Military Insurance Corporation

B02a - DNPNT

INCOME STATEMENT FOR THE SECOND QUARTER OF 2026

PART II – REPORT OF INCOME STATEMENT BY ACTIVITY

June 30, 2026

Code	INDICATORS	Explanation	Quarter II 2026 VND	Quarter II 2025 VND	Accumulated from the beginning of 2026 VND	Accumulated from the beginning of 2025 VND
17	12. Other expenses of insurance business (17 = 17.1 + 17.2)		(995,318,281,111)	(639,058,249,414)	(1,647,606,642,395)	(1,241,707,268,773)
	In there:					
17.1	- Insurance commission		(144,281,247,065)	(110,757,796,521)	(247,520,942,634)	(206,097,083,006)
17.2	- Other costs of insurance business operations	23	(851,037,034,046)	(528,300,452,893)	(1,400,085,699,761)	(1,035,610,185,767)
18	13. Total cost of insurance business operations (18 = 15 + 16 + 17)		(1,178,232,452,417)	(828,932,336,269)	(1,987,416,450,661)	(1,613,762,599,702)
19	14. Gross profit from insurance business (19 = 10 + 18)		171,511,596,327	152,109,115,556	380,437,759,401	359,304,315,589
23	15. Financial revenue	24	97,340,430,257	95,945,635,722	163,976,856,128	155,164,405,331
24	16. Financial operating expenses	25	(1,801,442,406)	(2,652,954,861)	(3,356,336,596)	(5,842,913,776)
25	17. Financial operating profit (25 = 23 + 24)		95,538,987,851	93,292,680,861	160,620,519,532	149,321,491,555
26	18. Business management costs	26	(145,255,765,248)	(139,119,288,014)	(290,833,373,222)	(276,980,298,044)
30	19. Net operating profit (30 = 19 + 25 + 26)		121,794,818,930	106,282,508,403	250,224,905,711	231,645,509,100
31	20. Other income		318,456,564	98,476,387	421,224,894	421,102,228
32	21. Other costs		(4,746,294,206)	(471,131,154)	(5,490,677,466)	(585,220,896)
40	22. Other profit (40 = 31 + 32)		(4,427,837,642)	(372,654,767)	(5,069,452,572)	(164,118,668)

Military Insurance Corporation

B02a - DNPNT

INCOME STATEMENT FOR THE SECOND QUARTER OF 2026

PART II – BUSINESS PERFORMANCE REPORT BY ACTIVITY June 30, 2026

Code	INDICATORS	Explanation	Quarter II 2026 VND	Quarter II 2025 VND	Accumulated from the beginning of 2026 VND	Accumulated from the beginning of 2025 VND
50	23. Total accounting profit before tax (50 = 30 + 40)		117,366,981,288	105,909,853,636	245,155,453,139	231,481,390,432
51	24. Current corporate income tax expense	27	(24,965,219,190)	(21,915,034,886)	(50,522,913,560)	(47,029,342,245)
52	25. Deferred corporate income tax income/(expense)		(244,580,636)	34,823,462	(244,580,636)	34,823,462
60	26. Profit after corporate income tax (60 = 50 + 51 + 52)		92,157,181,462	84,029,642,212	194,387,958,943	184,486,871,649

Ms. Nguyen Diem Quynh
Preparer

Ms. Nguyen Thi Phuong Anh
Deputy Manager in charge of Accounting



Mr. Le Nhu Hai
Member of the Board of Management

Hanoi, Vietnam
Jul 20, 2026

CASH FLOW STATEMENT QUARTER II OF 2026
June 30, 2026

Co de	INDICATORS	Explan ation	For the financial period ending June 30, 2026 VND	For the financial period ending June 30, 2025 VND
	I. CASH FLOW FROM OPERATING ACTIVITIES			
1	1. Revenue from sales, provision of services and other revenues		2,991,356,872,501	2,101,679,753,336
2	2. Payments to suppliers of goods and services		(1,542,904,482,963)	(1,454,079,273,637)
3	3. Money paid to workers		(376,266,847,453)	(300,912,414,394)
4	4. Interest paid		(3,468,110)	(344,935)
5	5. Corporate income tax paid		(48,832,977,968)	(54,922,116,630)
6	6. Other revenue from business activities		27,680,039,195	82,201,087,730
7	7. Other expenses for business activities		(275,070,596,316)	(255,588,022,093)
20	Net cash flow (used in)/from operating activities		775,958,538,886	118,378,669,377
	II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
21	1. Money spent on purchasing fixed assets		(73,800,000)	(10,345,232,575)
22	2. Proceeds from liquidation and sale of fixed assets		209,537,052	-
23	3. Cash spent on lending and purchasing debt instruments of other entities		(4,005,000,000,000)	(2,108,000,000,000)
24	4. Proceeds from loans and resale of debt instruments of other entities		3,098,000,000,000	1,620,000,000,000
27	7. Interest income, dividends and profits distributed		319,781,134,162	136,546,765,906
30	Net cash flows from/(used in) investing activities		(587,083,128,786)	(361,798,466,669)
	III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
31	1. Proceeds from issuing shares and receiving capital contributions from owners		-	110,210,820,000

CASH FLOW STATEMENT QUARTER II OF 2026
June 30, 2026

Co de	INDICATORS	Explan ation	For the financial period ending June 30, 2026 VND	For the financial period ending June 30, 2025 VND
32	2. Money to return capital to owners, buy back shares issued by the enterprise		-	-
33	3. Proceeds from borrowing		-	-
34	4. Loan principal repayment		-	-
35	5. Principal repayment of financial lease			
36	6. Dividends and profits paid to owners		(101,935,475)	(122,261,770)
40	Net cash flows from/(used in) financing activities		(101,935,475)	110,088,558,230
50	Net cash flow during the period		188,773,474,625	(133,331,239,062)
60	Cash and cash equivalents at the beginning of the period	4	227,398,086,295	329,566,432,891
61	Impact of foreign exchange rate changes on foreign currency conversion		86,285,424	53,096,819
70	Cash and cash equivalents at the end of the period	4	416,257,846,344	196,288,290,648

Ms. Nguyen Diem Quynh
Preparer

Ms. Nguyen Thi Phuong Anh
Deputy Manager in charge of
Accounting



Mr. Le Nhu Hai
Member of the Board of
Management

Hanoi, Vietnam

Jul 20, 2026

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS FOR THE SECOND QUARTER OF 2026
as of June 30, 2026

1. BUSINESS INFORMATION

Military Insurance Joint Stock Corporation ("the Corporation") was established under the Establishment and Operation License No. 43/GP/KDBH dated October 8, 2007 issued by the Ministry of Finance for the first time and the most recent amended License is 43/GPDC43/KDBH, dated November 14, 2025.

Some important information of the Corporation includes:

Company Name: Military Insurance Joint Stock Corporation

Head office address: 5th-6th Floor, No. 21 Cat Linh, O Cho Dua, Hanoi.

Field of operation: Non-life insurance business, reinsurance, investment activities in accordance with applicable laws, other activities as prescribed by law, aviation insurance, surety insurance, agricultural insurance, and insurance auxiliary services.

Network of operations: 47 member companies nationwide.

Employees: 1,621 employees as of June 30, 2026 (1,763 as of December 31, 2025).

Authorized share capital: VND 2,115,034,630,000 as of June 30, 2026.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS FOR THE SECOND QUARTER OF 2026 (continued)
as of June 30, 2026**2. PRESENTATION BASIS****2.1 Applicable Accounting Standards and Regimes**

The financial statements of the Corporation are prepared in accordance with the Accounting Regime applicable to the Financial Statements of the Military Insurance Joint Stock Corporation presented in Vietnamese Dong ("VND") in accordance with the Accounting Guidance applicable to insurance enterprises issued together with Circular No. 232/2012/TT-BTC dated December 28, 2012 ("Circular 232"), Circular 200/2014/TT-BTC guiding the accounting regime for enterprises issued by the Ministry of Finance on December 22, 2014 ("Circular 200") and other Vietnamese Accounting Standards issued by the Ministry of Finance according to:

- ▶ Decision No. 149/2001/QĐ-BTC dated December 31, 2001 on promulgating four Vietnamese Accounting Standards (Series 1);
- ▶ Decision No. 165/2002/QĐ-BTC dated December 31, 2002 on promulgating six Vietnamese Accounting Standards (Series 2);
- ▶ Decision No. 234/2003/QĐ-BTC dated December 30, 2003 on promulgating six Vietnamese Accounting Standards (Series 3);
- ▶ Decision No. 12/2005/QĐ-BTC dated February 15, 2005 on promulgating six Vietnamese Accounting Standards (Series 4); and
- ▶ Decision No. 100/2005/QĐ-BTC dated December 28, 2005 on promulgating four Vietnamese Accounting Standards (Series 5).

Accordingly, the accompanying financial statements, including their utilisation are not designed for those who are not informed about Vietnam's accounting principles, procedures and practices and furthermore are not intended to present the financial position and results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries other than Vietnam.

2.2 Applicable accounting book form

The registered form of accounting applied by the Corporation is the General Ledger Journal.

2.3 Annual accounting period

The Corporation's annual accounting period begins on January 1 and ends on December 31.

2.4 Currency used in accounting

The financial statements are prepared in the Corporation's accounting currency, Vietnamese Dong ("VND").

3. MAIN ACCOUNTING POLICIES**3.1 Cash and cash equivalents**

Cash and cash equivalents include cash on hand, bank deposits, short-term investments with original maturities of no more than three months, highly liquid, readily convertible to known amounts of cash and subject to an insignificant risk of conversion into cash.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS FOR THE SECOND QUARTER OF 2026 (continued)
as of June 30, 2026**3.2 Accounts receivable**

Receivables are presented in the financial statements at the carrying amount of receivables from customers and other receivables after deducting provisions made for doubtful debts.

The allowance for doubtful debts represents the portion of receivables that the Company expects to be uncollectible at the balance sheet date. Increases or decreases to the allowance account balance are recorded as administrative expenses in the income statement for the year.

For overdue receivables, the provision level according to the guidance of Circular 48 is as follows:

<u>Overdue time</u>	<u>Provision level</u>
From over six (06) months to under one (01) year	30%
From one (01) year to less than two (02) years	50%
From two (02) years to less than three (03) years	70%
From three (03) years or more	100%

3.3 Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are recorded at cost less accumulated depreciation.

The initial cost of tangible fixed assets comprises the purchase price and any costs directly attributable to bringing the asset to its working condition for its intended use.

Costs of purchasing, upgrading and renewing fixed assets are recorded as an increase in the original cost of the assets and maintenance and repair costs are recorded in the income statement when incurred.

When tangible fixed assets are sold or liquidated, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount of the asset) is included in the income statement.

3.4 Intangible fixed assets

Intangible fixed assets are recorded at cost less accumulated depreciation.

The cost of intangible fixed assets comprises the purchase price and any costs directly attributable to bringing the asset to its intended use.

Costs of upgrading and renewing intangible fixed assets are recorded as an additional cost of the asset and other costs are charged to the income statement as incurred.

When intangible fixed assets are sold or liquidated, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net proceeds from the sale and the carrying amount of the asset) is included in the income statement.

3.5 Depreciation and wear and tear

Depreciation of tangible fixed assets and amortization of intangible fixed assets are provided using the straight-line method over the estimated useful lives of the assets as follows:

Houses and structures	5 - 30 years
Office equipment	3 - 7 years
Means of transport	8 - 10 years
Software	3-10 years
Indefinite land use rights	No depreciation

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS FOR THE SECOND QUARTER OF 2026 (continued)
as of June 30, 2026**3.6 Borrowing costs**

Interest expenses include interest and other costs incurred directly related to the Company's loans.

Borrowing costs are recognised as an expense in the period in which they are incurred, except to the extent that they are capitalised. Borrowing costs that are directly attributable to the acquisition, construction or production of an asset that necessarily takes a substantial period of time to get ready for its intended use or sale are capitalised as part of the cost of that asset.

3.7 Prepaid expenses

Prepaid expenses include short-term prepaid expenses or long-term prepaid expenses on the balance sheet and are amortized over the period for which the amounts are paid or the period in which economic benefits are generated in relation to these expenses.

3.8 Financial investment**3.8.1 Trading securities**

Trading securities include securities held for trading purposes (including securities with a maturity of more than 12 months that are bought and sold for profit), specifically as follows:

- ▶ Stocks and bonds listed on the stock market;
- ▶ Securities and other financial instruments.

Trading securities are recorded in the accounting books at cost.

Trading securities are periodically reviewed for impairment. Any loss resulting from the impairment allowance should be recognised in the income statement.

3.8.2 Investments held to maturity

Held-to-maturity investments include term bank deposits (including treasury bills and promissory notes), bonds, preference shares that the issuer is required to repurchase at a certain time in the future, and loans held to maturity for the purpose of earning periodic interest.

3.8.3 Other long-term investments

Other long-term capital contributions represent capital contributions to other entities in which the Corporation has less than 20% of voting rights and at the same time the Corporation is a founding shareholder; or a strategic partner; or has a certain ability to influence the process of establishing and deciding on financial and operational policies of the invested enterprise through a written agreement to send personnel to participate in the Board of Directors/General Director.

These investments are recorded at cost on the transaction date and are always reflected at cost in subsequent holding periods.

Periodically, other long-term equity investments will be reviewed for impairment. Any loss resulting from impairment provisions should be recognised in "Finance Expenses" in the income statement.

3.8.4 Provision for impairment of financial investments

Provisions are made for the decrease in the value of trading securities and capital contributions at the end of the accounting period in accordance with the guidance of Circular 48. The increase or decrease in the provision balance is recorded as financial expenses in the statement of income.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS FOR THE SECOND QUARTER OF 2026 (continued)
as of June 30, 2026

3. MAIN ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.9 Payables and accrued expenses

Payables and accruals are recognized for amounts to be paid in the future for goods and services received, whether or not billed to the Corporation by the supplier.

3.10 Employee Benefits

Retirement benefits are paid by the Vietnam Social Security to retired employees of the Corporation. The Corporation is responsible for contributing a part of this benefit by paying monthly social insurance to the Social Security Agency at the current rate specifically prescribed for each period.

3.11 Operational reserve funds

The technical reserve funds are set aside according to Official Letter No. 2455/BTC-QLBH issued on March 6, 2018, effective from fiscal year 2017, and Official Letter No. 8475/BTC-QLBH issued on July 17, 2018, effective from fiscal year 2018, including: a) non-life insurance; and b) health insurance. The setting aside of technical reserve funds for insurance is made according to the methods prescribed in Decree 46/2023/ND-CP issued by the Government on July 1, 2023, and Circular 67/2023/TT-BTC issued by the Ministry of Finance, effective from November 2, 2023.

Specifically, the method of provisioning is as follows:

3.11.1 Technical reserves for non-life insurance:

(i) Unearned premium reserve

Unearned premium reserve is set aside corresponding to the insurance company's retention liability determined according to Clause 1, Article 35, Section 3, Chapter IV, Circular 67/2023/TT-BTC:

- Insurance and reinsurance contracts with a term of 01 year or less: the method of provisioning is based on a percentage of the total insurance premium specified in Clause 1, Article 35, Section 3, Chapter IV, Circular 67/2023/TT-BTC;
- Insurance and reinsurance contracts with a term of over 01 year: daily provisioning method is prescribed in Section c, Clause 2, Article 35, Section 3, Chapter IV, Circular 67/2023/TT-BTC;
- The provision for fee reserves using the percentage method regardless of whether the contract is still valid or no longer valid according to Clause 1, Article 35 of Circular 67/2023/TT-BTC is applied from November 2, 2023.

(ii) Claims reserve

Compensation reserve for losses that have occurred under insurance liability but have not been resolved by the end of the fiscal year: is set aside for each insurance transaction according to the method of estimating the compensation amount for each loss under insurance liability that has been reported or claimed but has not been resolved by the end of the fiscal year as prescribed in Section a, Clause 1, Article 36, Section 3, Chapter IV, Circular No. 67/2023/TT-BTC of the Ministry of Finance.

Compensation reserve for losses that have occurred under insurance liability but have not been reported or claimed (IBNR): Set aside at a rate of 3% of the retained premium for insurance operations as prescribed in Section b, Clause 1, Article 36, Section IV, Circular 67/2023/TT-BTC.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS FOR THE SECOND QUARTER OF 2026 (continued)
as of June 30, 2026*(iii) Compensation reserve for large fluctuations in losses*

Set up compensation reserves for large fluctuations in annual losses at the rate of 1% of retained insurance premiums of all operations as prescribed in Section b, Clause 3, Article 37, Section 3, Chapter IV, Circular 67/2023/TT-BTC.

3. MAIN ACCOUNTING POLICIES (continued)**3.11 Operational reserve funds (continued)****3.11.2 Technical reserves for health insurance***(i) Unearned premium reserve*

Applicable to insurance contracts with a term of 01 year or less: the method of provisioning is based on a percentage of the total insurance premium (based on the gross insurance premium) as prescribed in Clause 1, Article 35, Section 3, Chapter IV, Circular 67/2023/TT-BTC.

(ii) Mathematical reserve

Applicable to insurance contracts with a term of over 1 year: the daily provisioning method (based on the gross insurance premium) applies to all health insurance contracts with a term of over 1 year as prescribed in Section c, Clause 2, Article 35, Section 3, Chapter IV, Circular 67/2023/TT-BTC and Clause 1, Article 38, Circular 67/2023/TT-BTC.

In case the reserve result for health insurance contracts with a term of over 1 year according to the daily reserve method is lower than the reserve result according to the 1/8 term coefficient method prescribed in Point a, Clause 2, Article 35 of Circular 67/2023/TT-BTC, the reserve method according to the 1/8 term coefficient method shall be applied to ensure compliance with the provisions in Clause 1, Article 38 of Circular 67/2023/TT-BTC.

(iii) Claims reserve

Compensation reserve for losses that have occurred under insurance liability but have not been resolved by the end of the fiscal year: deducted according to the method of each file with the provision level calculated on the basis of statistics on the insurance amount that may be payable for each file that has been notified or claimed but has not been resolved by the end of the fiscal year according to the provisions in Section a, Clause 1, Article 36, Section IV of Circular No. 67/2023/TT-BTC.

The compensation reserve for losses that have occurred under insurance liability but have not been reported or claimed (IBNR) is set aside at a rate of 3% of retained premiums for each insurance line.

(iv) Reserve for large fluctuations in insurance losses

Reserve at a rate of 1% of insurance premiums retained for health services as prescribed in Section b, Clause 3, Article 37, Section IV, Circular 67/2023/TT-BTC.

3.12 Foreign currency transactions

Transactions arising in currencies other than the accounting currency of the Corporation are accounted for at the actual transaction exchange rate on the date of transaction according to the following principles:

- Transactions giving rise to receivables are accounted for at the purchasing rate of the commercial bank where the Corporation designates the customer to make payment;

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS FOR THE SECOND QUARTER OF 2026 (continued)
as of June 30, 2026

- Transactions giving rise to payables are accounted for at the selling exchange rate of the commercial bank where the Corporation intends to conduct transactions;
- Capital contribution or capital receipt transactions are accounted for at the foreign currency buying rate of the bank where the enterprise opens an account to receive capital from investors; and
- Asset purchases or expenses paid immediately in foreign currency (not through accounts payable) are accounted for at the purchasing exchange rate of the commercial bank where the Corporation makes the payment.

At the end of the accounting period, monetary assets and liabilities denominated in foreign currencies are translated at the average telegraphic transfer buying and selling exchange rate prevailing at the balance sheet date in accordance with the following principles:

- Monetary assets and liabilities denominated in foreign currencies are translated at the average telegraphic transfer buying and selling exchange rate quoted by the commercial bank where the Corporation regularly transacts as at the end of the accounting period.
- Balances of demand deposits denominated in foreign currencies are translated at the average telegraphic transfer buying and selling exchange rate quoted by the commercial bank where the Corporation maintains the respective demand deposit accounts.

All actual exchange differences arising during the period and differences arising from revaluation of foreign currency balances at the end of the period are recognized in the statement of income.

3.13 *Distribution of net profit after corporate income tax*

Net profit after corporate income tax can be distributed to investors/shareholders after being approved by the General Meeting of Shareholders and after setting aside funds and paying remuneration to the Board of Directors in accordance with the Corporation's Charter and the provisions of Vietnamese law.

The Corporation sets aside the following funds from the Corporation's net profit after corporate income tax upon the proposal of the Board of Directors and approved by shareholders at the Annual General Meeting of Shareholders.

- ▶ The compulsory reserve fund is set aside for the purpose of supplementing the charter capital and ensuring the solvency of the Corporation. The compulsory reserve fund is set aside at 5% of the annual after-tax profit and the maximum balance is 10% of the charter capital according to Decree 73/2016/ND-CP dated July 1, 2016 issued by the Ministry of Finance.
- ▶ The welfare reward fund is set aside to reward and encourage material benefits for the common good and improve the welfare of employees.

3.14 *Revenue recognition*

Revenue is recognized when it is probable that the economic benefits will flow to the Corporation and the revenue can be reliably measured. The following specific recognition criteria must also be met before revenue is recognized:

(i) *Original premium revenue*

Original insurance premium revenue is recorded according to the provisions of Circular 67/2023/TT-BTC guiding the financial regime for insurance enterprises, reinsurance enterprises, insurance brokerage enterprises and branches of foreign non-life insurance enterprises.

Accordingly, original insurance premium revenue is recognized when the following conditions are met :

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS FOR THE SECOND QUARTER OF 2026 (continued)
as of June 30, 2026

- ▶ The contract has been signed between the insurance business enterprise and the insurance buyer has paid the full insurance premium;
- ▶ There is evidence that the insurance contract has been concluded and the insured has paid the full insurance premium;
- ▶ Once the insurance contract has been concluded, the non-life insurance company or foreign branch shall agree with the insurance buyer on the payment period of the insurance premium (including the extension period).
- ▶ When an insurance contract has been signed and there is an agreement for the insurance buyer to pay the insurance premium periodically in the insurance contract, the insurance company or branch of a foreign non-life insurance company shall account for the revenue of the insurance premium corresponding to the period or periods of insurance premiums that have arisen, and shall not account for the revenue of the insurance premiums that have not yet reached the period that the insurance buyer must pay according to the agreement in the insurance contract.

The payment period of insurance premiums must be specified in the insurance contract. According to Circular 67, the payment period of insurance premiums shall not exceed 30 days from the date of commencement of the insurance period. In case of payment of insurance premiums in installments, the Corporation shall record the revenue of the insurance premium corresponding to the period or periods of insurance that have occurred. In case the insurance buyer fails to pay the full insurance premium within the payment period of insurance premiums, the insurance contract shall automatically terminate upon the expiration of the payment period of insurance premiums.

Insurance premiums received before maturity at the end of the accounting period are recorded in "Unearned Revenue" on the balance sheet.

Refunds or reductions in original premiums are revenue deductions and are tracked separately, and transferred to the original premium revenue account at the end of the period to calculate net revenue.

(ii) Investment revenue

Interest

Revenue is recognised as the interest accrues (taking into account the effective yield on the asset) unless collectibility is in doubt.

Revenue from investment trust activities

Revenues arising from trust investments will be reflected in the income statement when the right to receive from trust investments is established.

Dividends

Dividends and profits distributed are recognized when the Corporation's right to receive dividends or profits distributed as an investor is established.

(iii) Other revenue

Irregular revenues other than those related to insurance activities, interest, dividends such as income from liquidation, sale of fixed assets, collection of fines from customers violating contracts, collection of bad debts that have been written off...

VG
BA
QU
Y D

Chap

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS FOR THE SECOND QUARTER OF 2026 (continued)
as of June 30, 2026**3.15 Expense recognition***(i) Compensation*

Claim expenses are recorded when the claim file is completed and approved by the competent authority. Claims that have not been approved at the end of the period are considered unresolved and are included in the claim reserve.

(ii) Commission and sales support expenses

The Corporation calculates the commission payable for each type of insurance product and sales support expenses at a certain percentage of the original insurance premium revenue. Commission expenses are calculated in accordance with the rates prescribed in Circular 67. Commission and sales support expenses are recorded in insurance business expenses for the portion of expenses allocated in the period in accordance with the proportion of premium revenue received. The unallocated commission and sales support portion will be recorded as a prepaid expense and will be allocated to insurance business expenses for the following periods.

(iii) Agent reward and support costs

Agent reward expenses and agent support expenses for non-life insurance and health insurance are recorded in the income statement on an accrual basis, corresponding to the insurance contracts exploited during the financial period but not exceeding 50% of the insurance commission of the insurance contracts exploited during the financial period. Particularly for health insurance, agent reward expenses and agent support expenses do not exceed 100% of the insurance commission of the health insurance contracts exploited during the financial period according to the provisions of Circular 67/2023/TT-BTC dated November 2, 2023.

(iv) Business management costs

costs are recorded when incurred .

(v) Lease of assets

Rental payments under operating leases are charged to the income statement on a straight-line basis over the term of the lease.

(vi) Other costs

Expenses arising from events or operations that are different from the normal operations of businesses and may include: liquidation costs, sale of fixed assets, long-term unsettled receivables, fines payable for breach of economic contracts, administrative fines...

3.16 Recording of reinsurance business activities*(i) Reinsurance cession*

Reinsurance premiums ceded under captive reinsurance arrangements are recognised when the original premiums within the scope of these arrangements have been recognised.

Facultative reinsurance premiums are recognised when the facultative reinsurance contract has been entered into and the gross written premiums covered by the contract have been recognised.

Reinsurance claims are recognized when there is evidence of the reinsurance recipient's obligation.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS FOR THE SECOND QUARTER OF 2026 (continued)
as of June 30, 2026

Reinsurance ceding commissions are recorded when reinsurance ceding premiums are recorded. At the end of the accounting period, the insurance commissions not yet included in this period's revenue corresponding to insurance premium revenue, unearned reinsurance ceding costs must be determined to be transferred to allocate to the following accounting periods according to the premium reserve method registered with the Ministry of Finance.

(ii) *Reinsurance acceptance*

Income and expenses relating to reinsurance activities under captive reinsurance arrangements are recognised upon receipt of payment statements from ceding companies.

Reinsurance premium revenue is recognized when the facultative reinsurance contract has been signed and the payment statement (for each facultative reinsurance agreement) has been received from the reinsurance company;

Reinsurance claims are recognised when the contractual claim obligation arises and a payment statement is received from the reinsurance ceding company; and

Reinsurance commission is recognized when accepting reinsurance agreement and receiving payment statement from reinsurance company. At the end of the accounting period, the insurance commission has not been included in this period's expenses corresponding to reinsurance revenue, not yet

The benefits must be determined to be transferred to the allocation in the following accounting periods according to the insurance premium reserve method registered with the Ministry of Finance.

3.17 Taxes

Current income tax

Income tax assets and liabilities for the current and prior years are measured at the amount expected to be paid to (recovered from) the taxation authorities, using the tax rates and tax laws that have been enacted or substantively enacted by the end of the reporting period.

Current income tax is recognized in the income statement, except when it relates to an item recognized directly in equity. In such a case, current income tax is also recognized directly in equity.

An enterprise shall offset current income tax assets and current income tax liabilities only when it has a legally enforceable right to set off current income tax assets against current income tax liabilities and when it intends to settle its current income tax assets and current income tax liabilities on a net basis.

3.18 Use of estimates

The presentation of financial statements requires the Board of Directors to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent liabilities. These estimates and assumptions may also affect income, expenses and the results of provisions. These estimates are based on assumptions about a number of factors that involve varying degrees of subjectivity and uncertainty. As a result, actual results may vary, resulting in future adjustments to the relevant items.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS FOR THE SECOND QUARTER OF 2026 (continued)
as of June 30, 2026**4. CASH AND CASH EQUIVALENTS**

	<i>June 30, 2026</i>	<i>December 31, 2025</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Cash on hand	415,625,329	502,053,968
Non-term bank deposits	415,752,853,889	226,891,935,927
Money in transit	89,367,126	4,096,400
Cash equivalents	-	-
Total	416,257,846,344	227,398,086,295

5. FINANCIAL INVESTMENTS

	<i>June 30, 2026</i>	<i>December 31, 2025</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Short term		
- Deposit	4,668,094,245,613	3,975,363,546,978
- Entrustment	1,410,000,000,000	1,200,000,000,000
	6,078,094,245,613	5,175,363,546,978
	6,078,094,245,613	5,175,363,546,978
Long term		
- Deposit	-	-
	-	-
Net value of financial investments	6,078,094,245,613	5,175,363,546,978

Military Insurance Joint Stock Corporation

B09a - DNPNT

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS FOR THE SECOND QUARTER OF 2026 (continued)
as of June 30, 2026

5. FINANCIAL INVESTMENTS (continued)

June 30, 2026					December 31, 2025				
Term	Interest rate	Original price	Book value		Term	Interest rate	Original price	Book value	
Year	% year	VND	VND		Year	% year	VND	VND	
Held to maturity investment									
Short term									
Short-term deposits	0.5 - 1	6.4-8.9	4,668,094,245,613	4,668,094,245,613	0.5 - 1	4.1 - 7.8	3,975,363,546,978	3,975,363,546,978	
Bond			-	-			-	-	
Entrustment	1		1,410,000,000,000	1,410,000,000,000	1		1,200,000,000,000	1,200,000,000,000	
Total			6,078,094,245,613	6,078,094,245,613			5,175,363,546,978	5,175,363,546,978	
Long term									
Long term deposits			-	-			-	-	
Total			-	-			-	-	
			-	-			-	-	
			-	-			-	-	
			-	-			-	-	
			-	-			-	-	
			-	-			-	-	
			-	-			-	-	

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS FOR THE SECOND QUARTER OF 2026 (continued)
as of June 30, 2026

6. SHORT-TERM RECEIVABLES

	<i>June 30, 2026</i>	<i>December 31, 2025</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Insurance contract receivable		
Original insurance premium receivable	353,660,596,192	264,362,280,241
Receivables from reinsurance activities	518,297,218,349	590,697,346,398
Receivables related to co-insurance	28,511,549,498	16,127,075,280
	<u>900,469,364,039</u>	<u>871,186,701,919</u>
Short-term vendor advance		
Advance payment of original insurance claims	117,020,142,958	92,211,423,624
Advance payment of design costs for Project D47	36,841,800,000	36,841,800,000
Other prepayments	3,470,285,957	4,727,566,500
	<u>157,332,228,915</u>	<u>133,780,790,124</u>
Other short-term receivables		
Project D47	107,363,984,740	107,363,984,740
Advance payment for staff and workers	37,838,021,281	5,504,347,688
Other receivables	38,199,005,367	26,945,051,385
	<u>184,251,844,258</u>	<u>139,813,383,813</u>
Total receivables		
Provision for doubtful short-term receivables	(10,482,117,887)	(9,975,561,516)
Net value of short-term receivables	<u>1,231,571,319,325</u>	<u>1,134,805,314,340</u>

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS FOR THE SECOND QUARTER OF 2026 (continued)
as of June 30, 2026

7. Unallocated Commission Expenses

	<i>June 30, 2026</i>	<i>December 31, 2025</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Opening balance	429,129,336,243	354,305,781,719
Occurred during the period	266,963,968,284	471,118,418,221
Allocation to period costs	(247,520,942,634)	(396,294,863,697)
Closing balance	448,572,361,893	429,129,336,243

8. INSURANCE DEPOSIT

The Corporation has made an insurance deposit of 2% of its legal capital, equivalent to VND 9 billion, as prescribed in Clause 2, Article 96, Section 5, Chapter III of the Law on Insurance Business No. 08/2022/QH15 issued on December 16, 2022 by the National Assembly.

Military Insurance Corporation

B09a - DNPNT

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS FOR THE SECOND QUARTER OF 2026 (continued)
as of June 30, 2026

9. TANGIBLE FIXED ASSETS

	<i>Home VND</i>	<i>Office equipment VND</i>	<i>Means of transport VND</i>	<i>Total VND</i>
Fixed asset cost				
January 1, 2026	57,040,347,975	71,261,883,962	8,859,373,638	137,161,605,575
Increase in period	-	717,487,727	5,030,800,000	5,748,287,727
Decrease in period	-	694,142,273	649,167,273	1,343,309,546
June 30, 2026	<u>57,040,347,975</u>	<u>71,285,229,416</u>	<u>13,241,006,365</u>	<u>141,566,583,756</u>
				-
Accumulated depreciation				
January 1, 2026	21,146,619,214	37,154,824,583	7,585,145,441	65,886,589,238
Depreciation increased during the period	654,026,340	5,808,758,649	543,324,523	7,006,109,512
Depreciation decreased during the period	-	689,849,341	649,167,273	1,339,016,614
June 30, 2026	<u>21,800,645,554</u>	<u>42,273,733,891</u>	<u>7,479,302,691</u>	<u>71,553,682,136</u>
				-
Residual value				
January 1, 2026	<u>35,893,728,761</u>	<u>34,107,059,379</u>	<u>1,274,228,197</u>	<u>71,275,016,337</u>
June 30, 2026	<u>35,239,702,421</u>	<u>29,011,495,525</u>	<u>5,761,703,674</u>	<u>70,012,901,620</u>



NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS FOR THE SECOND QUARTER OF 2026 (continued)
as of June 30, 2026

10. INTANGIBLE FIXED ASSETS

	Software VND	Land use rights VND	Total VND
Original price			
January 1, 2026	113,363,349,585	17,052,184,000	130,415,533,585
Increase in period	-	-	-
Decrease in period	-	-	-
June 30, 2026	<u>113,363,349,585</u>	<u>17,052,184,000</u>	<u>130,415,533,585</u>
Accumulated depreciation			
January 1, 2026	22,963,256,262	-	22,963,256,262
Increase in period	-	-	-
Other changes	5,822,358,438	-	5,822,358,438
June 30, 2026	<u>28,785,614,700</u>	<u>-</u>	<u>28,785,614,700</u>
Residual value			
January 1, 2026	<u>90,400,093,323</u>	<u>17,052,184,000</u>	<u>107,452,277,323</u>
June 30, 2026	<u>84,577,734,885</u>	<u>17,052,184,000</u>	<u>101,629,918,885</u>

11. CONSTRUCTION IN-PROGRESS

	June 30, 2026 VND	December 31, 2025 VND
Opening balance	350,933,961,097	385,511,861,747
Increase/(decrease) in period	60,000,000	25,154,239,077
Transferred to tangible and intangible fixed assets	(5,030,800,000)	(59,732,139,727)
Other reductions	-	-
End of year balance	<u>345,963,161,097</u>	<u>350,933,961,097</u>

VG
BA
QU
D

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS FOR THE SECOND QUARTER OF 2026 (continued)
as of June 30, 2026

Details of contruction in-progress projects being implemented are as follows:

	<i>June 30, 2026</i>	<i>December 31, 2025</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Core Insurance Project	11,322,694,694	11,322,694,694
Project D47	303,827,379,508	303,827,379,508
MIPEC Project	30,813,086,895	30,813,086,895
Other projects	-	4,970,800,000
End of year balance	345,963,161,097	350,933,961,097

12. SHORT-TERM PAYABLES

	<i>June 30, 2026</i>	<i>December 31, 2025</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Payable for insurance contract	930,260,030,787	694,893,244,070
Ceded reinsurance payables	889,965,232,757	683,728,145,834
Original insurance activity payables	21,610,697,335	6,700,060,169
+ <i>Claims payable</i>	18,892,364,622	5,360,177,510
+ <i>Inspection payable</i>	1,805,571,083	782,645,484
+ <i>Commission payable</i>	912,761,630	557,237,175
Payable on reinsurance activities	18,684,100,695	4,465,038,067
Other payables	1,551,498,775	273,914,379
	931,811,529,562	695,167,158,449

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS FOR THE SECOND QUARTER OF 2026 (continued)
as of June 30, 2026**13. TAXES AND OTHER PAYABLES TO THE STATE**

	December 31, 2025 VND	Occurred during the period		June 30, 2026 VND
		Amount payable VND	Amount paid VND	
Value Added Tax	42,408,368,463	190,343,219,876	173,046,381,454	59,705,206,885
Corporate income tax	27,674,955,702	50,522,913,560	48,832,977,968	29,364,891,294
Personal income tax	3,919,671,026	22,013,550,466	21,938,351,129	3,994,870,363
Agent income tax	484,284,158	3,961,974	188,167,549	300,078,583
Other taxes	586,830,618	3,409,513,269,717	3,408,969,630,793	1,130,469,542
Total	75,074,109,967	3,672,396,915,593	3,652,975,508,893	94,495,516,667

14. UNEARNED COMMISSION REVENUE

Unearned commission revenue includes insurance commissions not included in this period's revenue corresponding to reinsurance premiums transferred to be allocated to the following accounting periods according to Circular No. 232/2012/TT-BTC of the Ministry of Finance.

	June 30, 2026 VND	December 31, 2025 VND
Opening balance	949,189,643,759	1,013,741,572,442
Occurred during the period	675,641,925,471	1,276,786,947,292
Allocation to revenue in the period	(671,441,156,930)	(1,341,338,875,975)
Closing balance	953,390,412,300	949,189,643,759

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS FOR THE SECOND QUARTER OF 2026 (continued)
as of June 30, 2026

15. OTHER PAYABLES

	June 30, 2026	December 31, 2025
	VND	VND
Other short-term payables	611,213,340,932	624,368,532,063
Union dues	3,953,463,536	4,434,606,191
Social insurance	799,178,241	88,450,157
Health insurance	156,141,576	21,314,180
Unemployment insurance	102,804,784	19,238,025
Short term deposit	540,950,000,000	540,950,000,000
Other payables	65,251,752,795	78,854,923,510
Other long-term payables	27,973,896,207	27,973,896,207
Total	639,187,237,139	652,342,428,270

16. BUSINESS PROVISIONS

16.1. Unearned premium reserve and claims reserve

	Preventive original and received insurance VND	Preventive reinsurance VND	Preventive pure insurance VND
December 31, 2025			
Unearned premium reserve	3,344,409,235,262	(1,770,493,481,572)	1,573,915,753,690
Claims reserve	1,680,319,630,664	(926,881,762,500)	753,437,868,164
Total	5,024,728,865,926	(2,697,375,244,072)	2,327,353,621,854
June 30, 2026			
Unearned premium reserve	3,751,291,174,728	(1,910,476,211,089)	1,840,814,963,639
Claims reserve	1,573,465,011,261	(877,708,808,910)	695,756,202,351
Total	5,324,756,185,989	(2,788,185,019,999)	2,536,571,165,990

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS FOR THE SECOND QUARTER OF 2026 (continued)
as of June 30, 2026**16.2. Large fluctuation reserve**

	<i>June 30, 2026</i>	<i>December 31, 2025</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Opening balance	152,317,345,120	124,443,506,538
Additional provision during the period	19,620,365,139	27,873,838,582
Number used during the period	-	-
Closing balance	171,937,710,259	152,317,345,120

Copy

Military Insurance Corporation

B09a - DNPNT

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS FOR THE SECOND QUARTER OF 2026 (continued)
as of June 30, 2026

17. OWNER'S EQUITY

	<i>Owner's equity</i>	<i>Required reserve fund</i>	<i>Undistributed profit after tax</i>	<i>Total</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
As of January 1, 2025	1,726,725,000,000	84,871,551,076	318,663,100,501	2,130,259,651,577
Net profit for the year	-	-	324,882,597,229	324,882,597,229
Required reserve fund provision	-	16,244,129,862	(16,244,129,862)	-
Provision for reward and welfare fund	-	-	(14,310,359,286)	(14,310,359,286)
Pay dividends	-	-	(201,417,567,500)	(201,417,567,500)
Profit increase previous years	388,309,630,000	-	-	388,309,630,000
As of December 31, 2025	2,115,034,630,000	101,115,680,938	411,573,641,082	2,627,723,952,020
As of January 1, 2026	2,115,034,630,000	101,115,680,938	411,573,641,082	2,627,723,952,020
Net profit for the year	-	-	194,387,958,943	194,387,958,943
Required reserve fund provision	-	9,719,397,947	(9,719,397,947)	-
Provision for reward and welfare fund	-	-	(19,492,955,834)	(19,492,955,834)
Pay dividends	-	-	-	-
Increase charter capital by paying stock dividends	-	-	-	-
As of June 30, 2026	2,115,034,630,000	110,835,078,885	576,749,246,244	2,802,618,955,129

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS FOR THE SECOND QUARTER OF 2026 (continued)
as of June 30, 2026**18. INSURANCE PREMIUM REVENUE**

	<i>Financial stage of June 30, 2026</i>	<i>Financial stage of June 30, 2025</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Original premium	3,577,004,287,315	2,655,753,848,690
Original premium deductions	(59,340,366,966)	(23,658,811,585)
Total original premium	3,517,663,920,349	2,632,095,037,105
Reinsurance premium	65,344,003,939	45,429,640,182
Reinsurance premium deductions	(297,530,150)	(46,661,257)
Total reinsurance premium	65,046,473,789	45,382,978,925
Increase original premium reserve and reinsurance	(406,881,939,466)	(36,783,311,256)
Total	3,175,828,454,672	2,640,694,704,774

18.1. Original insurance premium revenue

<i>Type of insurance</i>	<i>Financial stage of June 30, 2026</i>	<i>Financial stage of June 30, 2025</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Human insurance	1,172,765,349,132	718,633,982,536
Property insurance	588,072,782,002	407,278,915,811
Cargo insurance	123,301,003,903	74,486,689,798
Marine insurance	229,209,327,537	210,524,754,235
Liability insurance	298,742,631,833	103,005,530,139
Aviation insurance	31,729,207,374	7,779,522,407
Motor Insurance	773,171,238,135	938,092,823,867
Technical insurance	262,667,340,420	133,664,817,570
Mixed insurance	37,851,088,618	38,474,049,347
Energy Insurance	153,951,395	153,951,395
Total	3,517,663,920,349	2,632,095,037,105

Copy

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS FOR THE SECOND QUARTER OF 2026 (continued)
as of June 30, 2026**18.2. Revenue from reinstatement fees**

<i>Type of insurance</i>	<i>Financial stage of June 30, 2026</i>	<i>Financial stage of June 30, 2025</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Human insurance	138,164,226	59,640,985
Property insurance	24,625,411,068	15,906,045,412
Cargo insurance	46,412,968	10,853,683
Marine insurance	126,180,412	441,591,859
Liability insurance	148,053,320	47,012,053
Aviation insurance	-	-
Motor Insurance	27,937,197,565	24,170,098,512
Technical insurance	12,010,896,208	4,707,332,617
Mixed insurance	14,158,022	40,403,804
Energy Insurance	-	-
Total	65,046,473,789	45,382,978,925

19. REINSURANCE PREMIUM CEDED

	<i>Financial stage of June 30, 2026</i>	<i>Financial stage of June 30, 2025</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Total reinsurance premium ceded	1,620,673,880,090	1,300,149,477,750
(Increase)/decrease in reinsurance premium reserve	(139,982,729,517)	35,615,490,077
Total	1,480,691,150,573	1,335,764,967,827

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS FOR THE SECOND QUARTER OF 2026 (continued)
as of June 30, 2026

Total reinsurance premium includes:

<i>Type of insurance</i>	<i>Financial stage of June 30, 2026</i>	<i>Financial stage of June 30, 2025</i>
	VND	VND
Human insurance	417,091,100,409	293,575,217,549
Property insurance	279,574,323,383	208,102,077,200
Cargo insurance	17,923,624,921	21,930,490,660
Marine insurance	152,465,274,039	90,016,298,391
Liability insurance	11,322,224,116	16,149,248,951
Aviation insurance	31,322,534,223	5,489,229,208
Motor Insurance	508,040,949,755	574,343,881,744
Technical insurance	201,780,378,948	78,762,264,224
Mixed insurance	948,533,559	11,504,997,714
Energy Insurance	204,936,737	275,772,109
Total	1,620,673,880,090	1,300,149,477,750

20. REINSURANCE COMMISSION

	<i>Financial stage of June 30, 2026</i>	<i>Financial stage of June 30, 2025</i>
	VND	VND
Reinsurance ceding commission	674,395,394,322	665,643,819,696
Commission refund, commission reduction	(2,954,237,392)	(3,455,284,559)
Total	671,441,156,930	662,188,535,137

21. OTHER REVENUE FROM INSURANCE BUSINESS ACTIVITIES

	<i>Financial stage of June 30, 2026</i>	<i>Financial stage of June 30, 2025</i>
	VND	VND
Insurance policy management fee	176,828,446	54,774,836
Other revenue	1,098,920,587	5,893,868,371
Total	1,275,749,033	5,948,643,207

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS FOR THE SECOND QUARTER OF 2026 (continued)
as of June 30, 2026

22. TOTAL INSURANCE CLAIM

	<i>Financial stage of June 30, 2026</i>	<i>Financial stage of June 30, 2025</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Total original compensation and reinstated compensation	(786,486,316,188)	(786,952,859,710)
Reinsurance ceded compensation collection	408,615,207,248	404,242,556,974
(Increase)/decrease in original insurance and reinsurance claim reserves	106,854,619,403	139,415,793,895
(Increase)/decrease in reinsurance claim reserves	(49,172,953,590)	(114,987,536,704)
Total insurance claims	(320,189,443,127)	(358,282,045,545)

22.1 Original and received insurance compensation costs

	<i>Financial stage of June 30, 2026</i>	<i>Financial stage of June 30, 2025</i>
<i>Type of insurance</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Human insurance	133,393,686,095	148,325,059,669
Property insurance	98,468,408,411	94,249,738,066
Cargo insurance	15,698,136,894	29,465,640,494
Marine insurance	78,297,723,986	35,274,666,807
Liability insurance	1,947,392,404	2,296,071,048
Aviation insurance	4,525,961,085	12,973,290,733
Motor Insurance	440,434,409,195	437,554,098,015
Technical insurance	13,023,470,004	27,143,640,276
Mixed insurance	1,573,655,862	-
Energy Insurance	-	-
Deductions (collection of third party claims, collection of goods with 100% compensation)	(876,527,748)	(329,345,398)
Total	786,486,316,188	786,952,859,710

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS FOR THE SECOND QUARTER OF 2026 (continued)
as of June 30, 2026**22.2 Reinsurance claims collection**

<i>Type of insurance</i>	<i>Financial stage of June 30, 2026</i>	<i>Financial stage of June 30, 2025</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Human insurance	1,358,936,774	1,788,764,691
Property insurance	42,566,481,332	28,537,001,026
Cargo insurance	197,888,537	33,796,652,373
Marine insurance	34,979,021,818	5,668,286,665
Liability insurance	1,753,760	2,279,155
Aviation insurance	4,403,493,318	12,541,436,688
Motor Insurance	314,175,741,662	308,950,471,149
Technical insurance	9,668,106,358	12,957,665,227
Mixed insurance	1,263,783,689	-
Energy Insurance	-	-
Total	408,615,207,248	404,242,556,974

23. OTHER EXPENSES OF INSURANCE BUSINESS ACTIVITIES

	<i>Financial stage of June 30, 2026</i>	<i>Financial stage of June 30, 2025</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Commission Cost	247,520,942,634	206,097,083,006
Insurance agency management fee	146,721,470,205	106,625,569,610
Employee costs	240,167,275,534	222,709,070,283
Risk assessment of insured objects	338,107,399	1,684,840,576
Loss prevention expense	2,066,511,236	1,665,657,598
Cost of tools and materials	3,909,039,371	7,240,444,857
Outsourcing service costs	731,964,773,441	371,069,523,350
Other costs	274,918,522,575	324,615,079,493
Total	1,647,606,642,395	1,241,707,268,773

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS FOR THE SECOND QUARTER OF 2026 (continued)
as of June 30, 2026

24. FINANCIAL ACTIVITIES REVENUE

	<i>Financial stage of June 30, 2026</i>	<i>Financial stage of June 30, 2025</i>
	VND	VND
Interest on deposits and investment trusts	162,227,061,468	154,600,693,531
Bond investment interest	-	-
Exchange rate differential profit	1,749,794,660	563,711,800
Other financial revenue	-	-
Total	163,976,856,128	155,164,405,331

25. FINANCIAL OPERATING EXPENSES

	<i>Financial stage of June 30, 2026</i>	<i>Financial stage of June 30, 2025</i>
	VND	VND
Exchange rate difference loss	447,993,453	1,907,265,486
Interest expense	3,468,110	344,935
Reversal of allowance for investments	-	-
Investment trust fee	2,900,033,519	3,935,038,910
Other financial costs	4,841,514	264,445
Total	3,356,336,596	5,842,913,776

26. BUSINESS MANAGEMENT COSTS

	<i>Financial stage of June 30, 2026</i>	<i>Financial stage of June 30, 2025</i>
	VND	VND
Employee costs	153,870,783,046	169,435,775,021
Material costs	9,299,016,878	7,148,629,367
Fixed asset depreciation costs	12,172,161,487	9,753,830,301
Taxes, fees and charges	13,692,031,938	8,837,268,493
Provision for doubtful debts	506,556,371	630,433,282
Outsourcing service costs	52,359,642,617	41,070,097,317
Other cash expenses	48,933,180,885	40,104,264,263
Total	290,833,373,222	276,980,298,044

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS FOR THE SECOND QUARTER OF 2026 (continued)
as of June 30, 2026

27. CORPORATE INCOME TAX EXPENSES

Current corporate income tax payable is determined based on taxable income for the current reporting period. Taxable income differs from income as reported in the income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other periods and it excludes items that are not taxable or deductible for tax purposes. The Corporation's current corporate income tax payable is calculated using tax rates that have been enacted by the end of the reporting period.

	<i>Financial stage of June 30, 2026</i>	<i>Financial stage of June 30, 2025</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Current corporate income tax expense	50,522,913,560	47,029,342,245
Deferred corporate income tax expense/(income)	244,580,636	(34,823,462)
Total	50,767,494,196	46,994,518,783



Ms. Nguyen Diem Quynh
Preparer



Ms. Nguyen Thi Phuong Anh
Deputy Manager in charge of
Accounting



Mr. Le Nhu Hai
Member of the Board of
Management

Hanoi, Vietnam

Jul 20, 2026